

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GARMEX SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 27 /CBTT-2023

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN

- Mã chứng khoán : **GMC**
- Địa chỉ : 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ : 028 39844822 Fax: 028 39844746
- E-mail: headoffice@garmex.vn website: <https://www.garmex.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn công bố Báo cáo thường niên năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 04/04/2023 tại đường dẫn <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :
Báo cáo thường niên năm 2022

**Đại diện tổ chức
Người Đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN MINH HẰNG



GARMEX SAIGON

CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN

252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Mã số Doanh nghiệp : 0300742387 website : <https://www.garmex.vn>
Tel: 028-39844822 Fax: 028 - 39844746 Email : headoffice@garmex.vn

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2022**



MỤC LỤC

| | |
|--|-----------------|
| I. THÔNG TIN | Trang 3 |
| 1. Thông tin khái quát | Trang 3 |
| 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | Trang 5 |
| 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý | Trang 6 |
| 4. Định hướng phát triển | Trang 10 |
| 5. Các nhân tố rủi ro | Trang 10 |
| II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2022 | Trang 12 |
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh | Trang 12 |
| 2. Tổ chức và nhân sự | Trang 14 |
| 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án | Trang 16 |
| 4. Tình hình tài chính | Trang 18 |
| 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu | Trang 19 |
| 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty | Trang 21 |
| III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC NĂM 2022 | Trang 31 |
| 1. Môi trường kinh doanh năm 2022 | Trang 31 |
| 2. Tình hình tài chính | Trang 32 |
| 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý | Trang 33 |
| 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai | Trang 33 |
| 5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán | Trang 34 |
| 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội | Trang 34 |
| IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2022 | Trang 35 |
| 1. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty năm 2022 | Trang 36 |
| 2. Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty | Trang 36 |
| 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị | Trang 37 |
| V. QUẢN TRỊ CÔNG TY | Trang 38 |
| 1. Hội đồng Quản trị | Trang 38 |
| 2. Ban Kiểm soát | Trang 46 |
| 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát | Trang 48 |
| VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH | Trang 53 |

Số: 03 /BC - 2023

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn
- Tên Tiếng Anh : Garmex Saigon Corporation
- Tên viết tắt : Garmex Saigon
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày lần đầu 07/01/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 03/10/2022
- Vốn điều lệ: 330.002.590.000 đồng (Theo Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2022: 448.045.894.659 đồng
- Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
- Số điện thoại : (028) 3984 4822
- Số fax : (028) 3984 4746
- Website : <https://www.garmex.vn>
- Mã cổ phiếu : GMC

Quá trình hình thành và phát triển

Năm 1976

Công ty được thành lập vào năm 1976 - một năm sau ngày đất nước thống nhất với tên gọi là Liên hiệp Các Xí nghiệp May Thành phố Hồ Chí Minh, đơn vị chủ quản quản lý một số lượng khá lớn các xí nghiệp may xuất khẩu ở Thành phố Hồ Chí Minh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại 213 Hồng Bàng, Quận 5, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Năm 1993

Năm 1993, Liên hiệp Xí nghiệp May Thành phố Hồ Chí Minh được tổ chức lại thành Công ty Sản Xuất - Xuất nhập khẩu May Sài Gòn (Garmex Saigon).

Năm 2004

Năm 2004, Garmex Saigon tiến hành cổ phần hóa và đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu ngày 07/01/2004 với Tên là “Công ty cổ phần sản xuất Thương Mại May Sài Gòn” . Cho đến thời điểm này, Garmex Saigon đang hoạt động với 3 Xí nghiệp trực thuộc gồm: Xí nghiệp May An Nhơn, Xí nghiệp May An Phú và Xí nghiệp May Bình Tiên. Trụ sở chính của Công ty đặt tại 236/7 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Năm 2006

Năm 2006, Garmex Saigon niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE) với mã chứng khoán là GMC theo Giấy phép Niêm yết số 101/UBCK-GPNY ngày 06/12/2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trụ sở chính của Công ty đặt tại 236/7 (nay đổi lại là 252) Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Năm 2012

Năm 2012, Garmex Saigon được Columbia Sportswear (Mỹ) trao tặng Cúp Performance Excellence cho những thành tích nổi bật về chất lượng, thời gian giao hàng, khả năng phát triển mẫu, và trách nhiệm với cộng đồng xã hội trong Hội nghị Thượng đỉnh thường niên tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2013

Năm 2013, Garmex Saigon vinh dự nhận Huân Chương Lao Động Hạng 3 do những thành tích đạt được trong hoạt động sản xuất kinh doanh và chăm lo đời sống của Người Lao Động. Trong năm, Garmex Saigon cũng vinh dự được Tạp chí Forbes Việt Nam bình chọn là 1 trong 50 “Doanh Nghiệp Niêm Yết tại Việt Nam Có Hoạt Động Tốt Nhất”.

Năm 2014

Năm 2014, Garmex Saigon lần thứ 2 được Columbia Sportswear (Mỹ) trao tặng Cúp Performance Excellence cho những thành tích nổi trội về chất lượng, thời gian giao hàng, khả năng phát triển mẫu, và trách nhiệm với cộng đồng xã hội trong Hội nghị Thượng đỉnh thường niên tổ chức tại Hà Nội. Garmex Saigon tiếp tục vinh dự được Tạp chí Forbes Việt Nam bình chọn là 1 trong 50 “Doanh Nghiệp Niêm Yết tại Việt Nam Có Hoạt Động Tốt Nhất”.

Năm 2018

Công ty đoạt giải: Top 5 báo cáo thường niên tốt nhất nhóm vốn hóa nhỏ và Top 5 doanh nghiệp quản trị công ty tốt nhất nhóm vốn hóa nhỏ.

Năm 2019

Công ty tiếp tục đoạt giải: Top 5 báo cáo thường niên tốt nhất nhóm vốn hóa nhỏ và Top 5 doanh nghiệp có báo cáo quản trị công ty tốt nhất nhóm vốn hóa nhỏ.

Ngày 03/05/2019, Công ty đổi tên từ “Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại May Sài Gòn” sang “Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn” Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 25/04/2019 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp số 0300742387 thay đổi lần thứ 15 ngày 03/05/2019.

Tháng 07/2019, Công ty tăng vốn điều lệ lên 178.809.280.000 đồng thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018.

Năm 2020

Công ty tiếp tục đoạt giải Top 5 Doanh nghiệp quản trị Công ty tốt nhất nhóm vốn hóa nhỏ.

Ngày 14/01/2020, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tăng Vốn Điều lệ lên 267.963.650.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 21/GCN-UBCK do Chủ tịch UBCKNN cấp ngày 13/11/2019.

Ngày 31/08/2020, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019, tăng Vốn Điều lệ lên 300.052.800.000 đồng.

Năm 2021

Ngày 01/09/2021, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho năm 2020, tăng Vốn Điều lệ lên 330.002.590.000 đồng.

Ngày 20/10/2021, Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn là 49% theo công văn chấp thuận của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước số 6346/UBCK-PTTT ngày 15/10/2021.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục (trừ trang phục từ da và lông thú): May công nghiệp với sản phẩm chính là quần áo may sẵn các loại.
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. : May công nghiệp với sản phẩm chính là tủ bằng vật liệu vải

Địa bàn kinh doanh:

Hàng may mặc : Sản phẩm của Công ty chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản

Hàng tủ công nghiệp : Gia công cho khách hàng trong nước

Khách hàng:

Hàng may mặc : Decathlon (Pháp), Columbia (Mỹ), Cutter&Buck (Mỹ), Teijin Frontier (Nhật Bản), New Wave (Thụy Điển), Nits (Nhật Bản), Sport Master (Nga), Outfits (Đan Mạch)

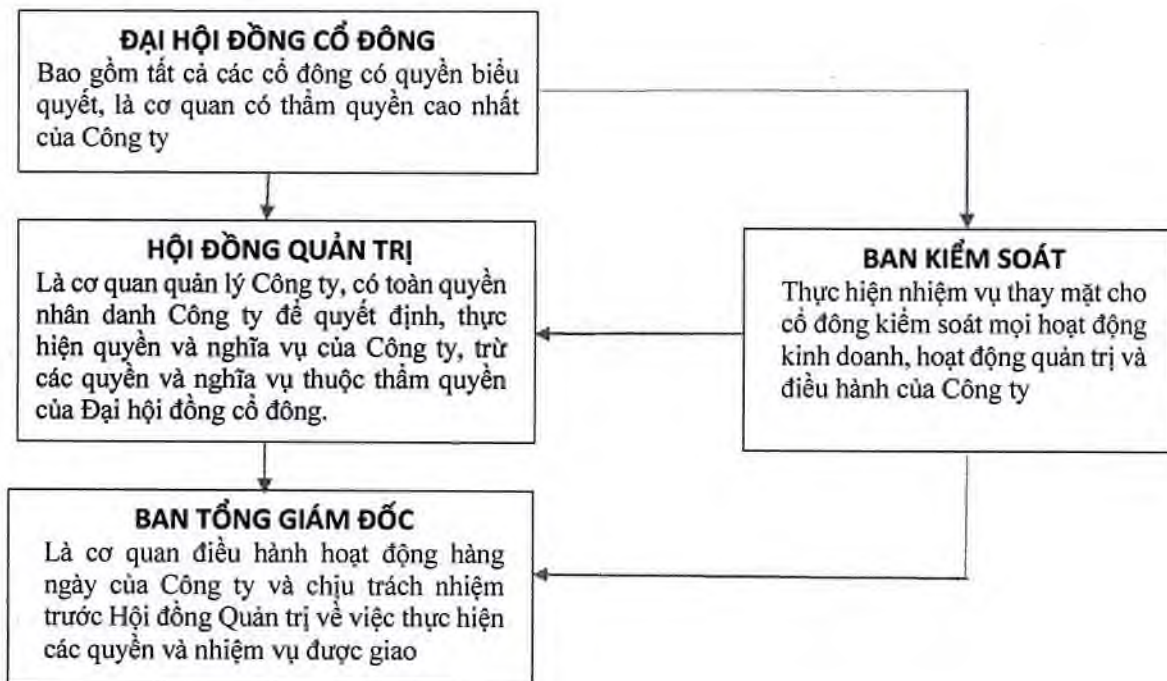
Hàng tủ công nghiệp: Công ty GILIMEX

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1. Mô hình quản trị

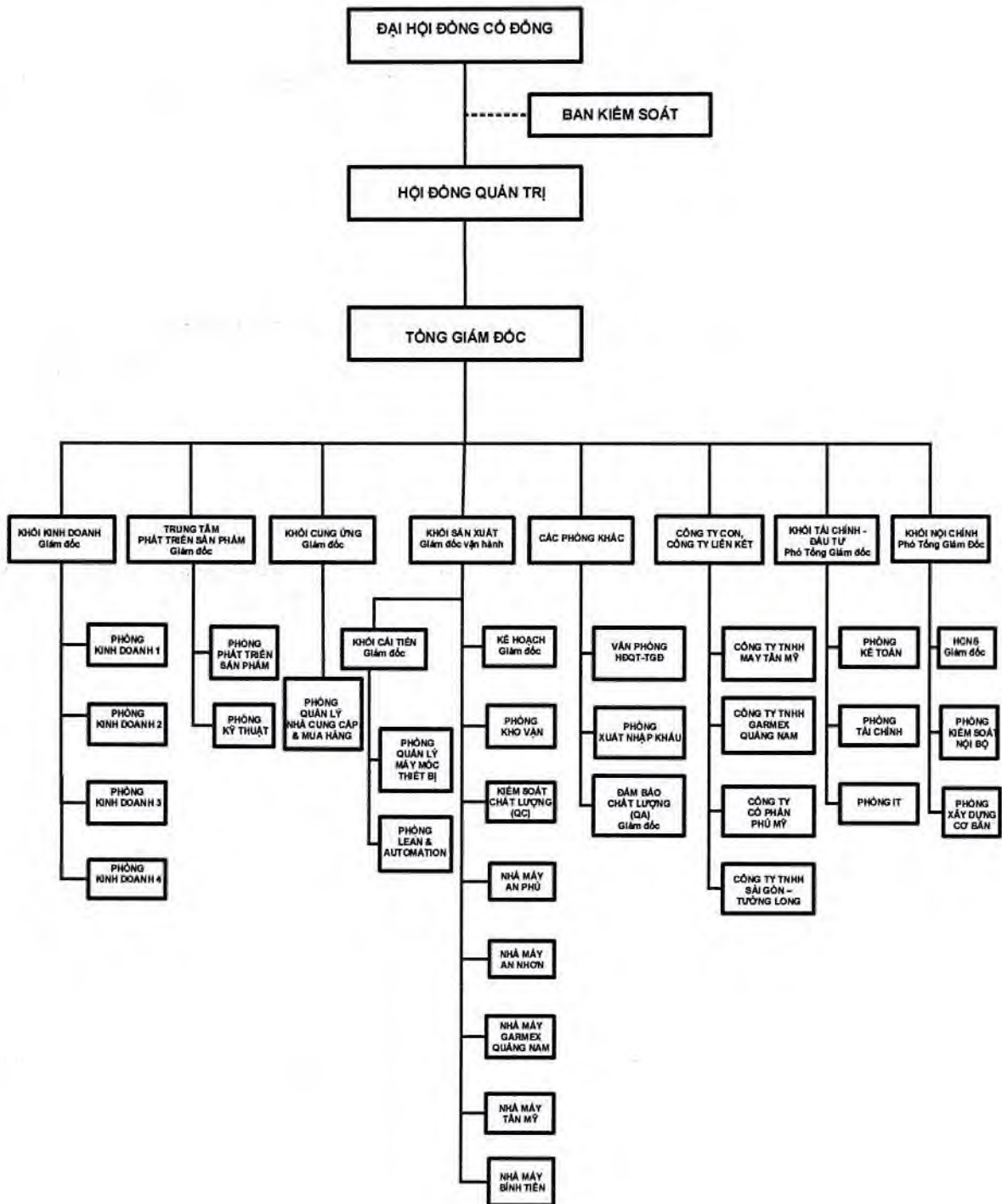
Công ty hoạt động với mô hình công ty cổ phần, mô hình quản trị của Công ty tổ chức theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, bao gồm :

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban Kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc



3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC
CÔNG TY CỔ PHẦN GARMEX SÀI GÒN**



3.3. Các công ty con, liên kết, chi nhánh

3.3.1. Chi nhánh của Công ty :

3.3.1.1. Nhà máy May An Nhơn

- Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh
- Diện tích: 14.000 m²
- Năng lực: 15 chuyên
- Lĩnh vực sản xuất : Sản xuất hàng may mặc và tù công nghiệp

3.3.1.2 Nhà máy May An Phú

- Địa chỉ: 14/5 Quốc lộ 22, Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh
- Diện tích: 14.000 m²
- Năng lực sản xuất: 20 chuyên
- Lĩnh vực sản xuất: Sản xuất hàng may mặc và tù công nghiệp

3.3.1.3. Nhà máy May Bình Tiên

- Địa chỉ: 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Diện tích xây dựng: 637 m²
- Tổng diện tích sàn: 2.872 m²
- Năng lực sản xuất : 02 chuyên
- Lĩnh vực sản xuất : May mẫu hàng may mặc và sản xuất các đơn hàng nhỏ

3.3.1.4 Trung Tâm phát triển sản phẩm:

Thành lập tháng 09/2020 đang tiến hành đầu tư chưa hoạt động, dự kiến tháng 6/2022 sẽ đi vào hoạt động

- Địa chỉ: 213 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Tổng diện tích sàn sử dụng: 2.632 m²
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Phát triển sản phẩm hàng may mặc
- Năng lực dự kiến: 02 chuyên may mẫu.

3.3.2. Công ty con:

3.3.2.1. Công ty TNHH May Tân Mỹ

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch, Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
- Vốn điều lệ thực góp: 15.000.000.000 VNĐ
- Tỷ lệ sở hữu: 100%
- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất hàng may mặc và tù công nghiệp
- Diện tích: 50.000 m²
- Năng lực sản xuất: 36 chuyên

3.3.2.2. Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

- Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ thực góp : 86.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu: 100%
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc và tù công nghiệp
- Công ty TNHH Garmex Quảng Nam có :
- Chi nhánh của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam: Nhà máy May Garmex Quảng Nam
- Địa chỉ: Lô B/B2, Cụm Công Nghiệp Hà Lam Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Diện tích : 26.000 m²
- Năng lực sản xuất: 30 chuyền
- Lĩnh vực sản xuất: Sản xuất hàng may mặc và tù công nghiệp

Công ty con Công ty kinh doanh hàng dệt may tại Hoa Kỳ (Blue Saigon LLC) - 100% vốn của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam

3.3.2.3 Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long

- Địa chỉ : Số 05 Đại Lộ Thống Nhất – Khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
 - Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng
 - Tỷ lệ sở hữu: 51%
 - Ngành nghề kinh doanh chính: mua bán, sản xuất quần áo các loại
- Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702566779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 26 tháng 05 năm 2017, chính thức giải thể ngày 04/03/2022 theo thông báo của Phòng đăng ký Kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương số 17107/22 ngày 04/03/2022, do hoạt động kinh doanh không hiệu quả.

3.3.3. Công ty liên kết

Công ty cổ phần Phú Mỹ:

- Được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000177 ngày 13 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.
- Địa chỉ: Khu phố Trảng Cát, Phường Hắc Dịch, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và cụm khu công nghiệp
- Tỷ lệ sở hữu: 32,67% Vốn cổ phần
- Giá trị đầu tư: 4.341.000.000 VND

4. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm, đẩy nhanh tiến độ giao hàng, giảm thiểu chi phí hoạt động.
- Cân đối nhân sự tại các nhà máy cho phù hợp với tình hình mới.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Sử dụng các nguồn lực hiện có để khai thác hợp tác sản xuất kinh doanh.

Các mục tiêu phát triển bền vững :

Đối với môi trường: Công ty luôn ý thức bảo vệ môi trường thông qua công tác giám sát xây dựng và ngày càng cải tiến, hoàn thiện mô hình hoạt động sản xuất kinh doanh thân thiện với môi trường, luôn tuân thủ, chấp hành các quy định, chính sách về môi trường mà nhà nước đã đề ra.

Văn hóa: CBCNV đều được quan tâm tạo điều kiện phát triển, phát huy tối đa năng lực, môi trường làm việc thân thiện “Cùng làm việc – Cùng chia sẻ để thành công”

Pháp lý: Nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật.

Sản phẩm: Hoàn thiện hệ thống quản lý đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

5. Các nhân tố rủi ro

Rủi ro kinh tế:

Năm 2022 là một năm ảm đạm đối với kinh tế toàn cầu trong bối cảnh lạm phát và tình trạng giá năng lượng và lương thực tăng cao làm cho kinh tế toàn cầu suy giảm, nhu cầu đơn hàng may sứt giảm mạnh ở các thị trường chính như Mỹ, EU...từ cuối năm 2022, một số doanh nghiệp ngành may buộc phải cắt giảm lao động để giảm chi phí.

Riêng với Garmex SaiGon, năm 2022 đơn hàng giảm mạnh, hoạt động kinh doanh chủ yếu là gia công hàng trong nước, hàng tồn kho tăng. Do đó, Công ty cân đối lại lực lượng lao động cho phù hợp nhằm giảm thiểu chi phí trong khi chờ thị trường hồi phục.

Rủi ro lãi suất :

Năm 2022, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) với chính sách tiền tệ thắt chặt mạnh mẽ, lãi suất tăng cao nhằm kiểm soát lạm phát đã làm tổn hại đến kinh tế toàn cầu.

Đối với Gamex SaiGon, trong năm 2022 hoạt động chủ yếu là gia công trong nước, tỷ lệ sản xuất theo phương thức FOB và gia công xuất khẩu không đáng kể nên công ty đã xây dựng các kế hoạch, phương án sử dụng chi phí sản xuất hợp lý, không sử dụng vốn vay tại các ngân hàng thương mại nên không chịu tác động bởi lãi suất vay.

Rủi ro tỷ giá:

Hoạt động trong lĩnh vực nhập khẩu nguyên phụ liệu để sản xuất, xuất khẩu hàng may mặc, Công ty cũng chịu tác động lớn khi có biến động tỷ giá. Do đó, Công ty luôn giao dịch tỷ giá trong ngắn hạn, sử dụng tỷ giá giao ngay khi mua bán ngoại tệ để thanh toán đơn hàng và nhận thanh toán từ khách hàng. Trong năm 2022, Công ty chủ yếu gia công hàng trong nước, nên tỷ giá ảnh hưởng không đáng kể đến hoạt động nhập khẩu nguyên phụ liệu của Công ty.

Rủi ro đặc thù ngành:

Nguyên vật liệu: Nguyên vật liệu của ngành dệt may Việt Nam do nguồn cung trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu nên còn phải nhập khẩu để đáp ứng sản xuất. Việc nhập khẩu nguyên vật liệu sẽ làm tăng chi phí sản xuất, giảm lợi nhuận kinh doanh khi có biến động về giá nguyên vật liệu, phí vận chuyển đồng thời cũng ảnh hưởng đến thời gian sản xuất của các công ty thuộc ngành dệt may có nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Năm 2022, Công ty chủ yếu gia công hàng trong nước nên tỷ trọng Nguyên phụ liệu nhập khẩu không đáng kể.

Nguồn nhân công: Hơn 50% chi phí của các công ty ngành may mặc là chi phí nhân công do đây là ngành có mức độ sử dụng lao động cao. Việc tăng lương tối thiểu vùng cũng ảnh hưởng ít nhiều đến chi phí lao động tại các doanh nghiệp may mặc và mất dần lợi thế lao động giá rẻ của Việt Nam. Bên cạnh đó, chất lượng lao động ổn định cũng được quan tâm hàng đầu bởi các yêu cầu của thị trường xuất khẩu ngày càng khắt khe hơn, đòi hỏi nhân công phải có tay nghề cao; ngoài ra các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang thu hút lao động có chuyên môn của các doanh nghiệp ngành may mặc, ảnh hưởng đến nguồn lực, thời gian đào tạo lao động mới, gây khó khăn cho các doanh nghiệp ngành dệt may.

Công ty luôn chú trọng việc đầu tư máy móc, thiết bị chuyên dụng, tự động hóa, cải tiến liên tục trong sản xuất để hạn chế những rủi ro biến động lao động, đồng thời chăm lo đời sống người lao động thông qua các chính sách lương, thưởng, trợ cấp.

Luật pháp:

Hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất xuất khẩu hàng may mặc nên Công ty chịu sự chi phối của Luật quốc tế và các quy định, chính sách đối với ngành dệt may. Bên cạnh đó, Công ty còn bị ảnh hưởng bởi Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán và các văn bản pháp lý liên quan khác. Sự thay đổi về các quy định, chính sách của Nhà nước liên quan đến ngành dệt may và Luật quốc tế đều ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty nói riêng và toàn ngành dệt may nói chung.

Hiện nay, Việt Nam đang trong giai đoạn bổ sung, điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống luật pháp để phù hợp với tình hình thực tại, tạo dựng môi trường kinh doanh văn minh, minh bạch hơn, thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Để đề phòng sự ảnh hưởng của rủi ro pháp luật, Công ty luôn nắm bắt và cập nhật những quy định mới, đưa ra các thay đổi phù hợp về chính sách quản lý, chiến lược kinh doanh cho Công ty.

Rủi ro khác:

Ngoài các rủi ro trên, những rủi ro khác cũng có thể xảy ra trong các trường hợp bất khả kháng như thiên tai, bão lũ, hỏa hoạn, dịch bệnh... Những rủi ro này rất khó để dự báo trước, và một khi đã phát sinh thì thường gây ra thiệt hại lớn cho Công ty cả về người và tài sản. Công ty chủ động phòng ngừa bằng cách mua bảo hiểm cho người lao động và tài sản của Công ty, duy tu bảo dưỡng cơ sở vật chất hạ tầng, trang bị các thiết bị bảo vệ an toàn theo quy định và tổ chức các buổi tập huấn cho cán bộ nhân viên về những kiến thức cần thiết để đảm bảo an toàn khi có rủi ro xảy ra, luôn chủ động lên kế hoạch phòng ngừa, ứng phó kịp thời nhằm hạn chế rủi ro trong sản xuất.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2022

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam

Năm 2022, kinh tế toàn cầu đối mặt với lạm phát, xung đột giữa Nga và Ukraine làm giá năng lượng và thực phẩm tăng cao, nhiều quốc gia cũng phải đối mặt với tình trạng mất giá đồng nội tệ, từ đó làm tăng giá hàng hóa nhập khẩu để phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế thế giới, Việt Nam chịu tác động từ các yếu tố bên ngoài và nội tại (thị trường trái phiếu doanh nghiệp và thị trường bất động sản đóng băng, ngân hàng tăng mạnh lãi suất). Tuy nhiên, vẫn ghi nhận sự phục hồi với mức tăng trưởng GDP đạt mức 8,02%, mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022.

Tình hình ngành dệt may.

Năm 2022 là một năm đầy những biến động, khó khăn và thách thức đối với ngành dệt may. Tuy kim ngạch xuất khẩu dệt may của Việt Nam đạt 44 tỷ đô la Mỹ, tăng 8,8% so với năm 2021 (Theo Hiệp hội Dệt May Việt Nam), nhưng nhu cầu đơn hàng may sứt giảm mạnh ở các thị trường chính như Mỹ, EU...từ cuối năm 2022, một số doanh nghiệp may buộc phải cắt giảm lao động để giảm chi phí.

Chịu ảnh hưởng về tình hình khó khăn chung, đơn hàng xuất khẩu của Công ty năm 2022 giảm 93%, Công ty phải tăng cường gia công hàng trong nước để duy trì sản xuất, tuy nhiên từ giữa tháng 8 năm 2022, đơn hàng gia công cũng chững lại, hàng sản xuất ra chưa giao được, tồn kho tăng, Công ty buộc phải cắt giảm chi phí bằng biện pháp như sau:

- Đánh giá, cơ cấu lại bộ máy hoạt động của từng bộ phận, phòng ban phù hợp với tình hình mới.
- Tăng cường kiểm tra chất lượng sản phẩm để giao hàng.
- Quản lý tốt chuỗi cung ứng, xây dựng, cập nhật các kế hoạch, phương án phù hợp cho từng đơn hàng nhằm quản lý tiêu hao nguyên phụ liệu, cung ứng kịp thời, giảm thời gian chờ việc, gián đoạn trong sản xuất.
- Chuyển đổi nhanh và kịp thời các đơn hàng tại các Nhà máy của Công ty.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | TH 2021 | TH 2022 | Tỷ lệ Tăng/Giảm |
|-----|---|-----------|---------|------------------|
| | | | | 2022 so với 2021 |
| 1 | Doanh thu thuần | 1.064.772 | 292.176 | -72,6% |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 897.680 | 295.515 | -67,1% |
| 3 | Doanh thu hoạt động tài chính | 17.198 | 41.053 | 138,7% |
| 4 | Chi phí tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp | 133.500 | 131.903 | 1,2% |
| 5 | Phần lỗ trong công ty liên kết | 0 | 0 | 0,0% |
| 6 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 50.790 | -94.189 | -285,4% |
| 7 | Lợi nhuận khác | 4.365 | 8.709 | 99,5% |

| | | | | |
|----|--------------------------------------|--------|---------|---------|
| 8 | Lợi nhuận trước thuế | 55.155 | -85.480 | -255,0% |
| 9 | Lợi nhuận sau thuế | 40.463 | -84.702 | -309,3% |
| 10 | Lợi nhuận trên mỗi cổ phần (đồng/cp) | 1.228 | -2.571 | -309,3% |

Doanh thu thuần năm 2022 đạt gần 292,2 tỷ đồng, giảm 72,6% và lợi nhuận trước thuế là -85,5 tỷ đồng, giảm 255,0% so với năm 2021. Trong đó, lỗ từ hoạt động kinh doanh là 94,2 tỷ đồng, giảm 258,4% so với năm 2021.

Nguyên nhân : Từ giữa tháng 6 là thời điểm thấp điểm xuất hàng, Công ty phải thực hiện lưu kho hàng đã sản xuất. Đến giữa tháng 08/2022, Công ty phải tạm ngưng sản xuất ở một số nhà máy để khắc phục chất lượng sản phẩm nên hầu hết hàng sản xuất ra đều phải lưu kho. Ngoài ra, trong thời gian ngưng sản xuất đơn hàng lớn, phải nhận các đơn hàng gia công với số lượng nhỏ, giá gia công cạnh tranh, năng suất thấp nên doanh thu giảm.

Tuy giá vốn hàng bán có giảm nhưng tỷ lệ giảm giá vốn giảm ít hơn so với tỷ lệ giảm doanh thu thuần đồng thời chi phí tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp gần 131,9 tỷ đồng, chỉ giảm 1,2% so với năm 2021 nguyên nhân chủ yếu là từ tháng 8 công ty không có đơn hàng sản xuất lớn phải nhận những đơn hàng nhỏ, năng suất thấp không đủ bù đắp chi phí hoạt động. Đồng thời trong năm, thực hiện trích lập các khoản dự phòng hàng tồn kho may mặc, chi trả lương ngừng việc, tái kiểm và thực hiện trích lập dự phòng mất việc làm cho người lao động nên làm tăng chi phí.

Từ những yếu tố trên đã làm cho kết quả kinh doanh năm 2022 của Công ty lỗ.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của 03 năm gần đây như sau:

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | TH 2020 | TH 2021 | TH 2022 | KH 2022 | TH 2022/ KH 2022 | Tỷ lệ Tăng/Giảm 2022 so với 2021 |
|-----|----------------------|---------|-----------|-----------|---------|---------|---------------------|---|
| 1 | Doanh thu thuần | Tr.đồng | 1.474.566 | 1.064.772 | 292.176 | 620.000 | 47,13% | -72,56% |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | Tr.đồng | 64.908 | 55.155 | -85.480 | 60.000 | -142,47% | -254,98% |
| 3 | Tỷ lệ LNTT/DTT | % | 4,40% | 5,18% | -29,26% | 9,68% | -302,23% | -664,79% |
| 4 | Cổ tức/VĐL | % | 10% | 50% | | 10%-20% | | |

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban Điều hành

Danh sách Ban điều hành của Công ty gồm:

| STT | Thành viên | Chức danh | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ sở hữu/Vốn điều lệ | Ghi chú |
|-----|------------------|--|--------------------------|--------------------------|---------|
| 1 | Nguyễn Minh Hằng | Tổng giám đốc kiêm Giám đốc tài chính Người đại diện theo pháp luật Công ty | 34.148 cổ phần | 0,10% | |
| 2 | Trần Thị Mỹ Hạnh | Kế toán trưởng | 2.274 cổ phần | 0,007% | |

2.2. Tóm tắt Lý lịch

Bà NGUYỄN MINH HẰNG – TỔNG GIÁM ĐỐC KIỂM GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY

Ngày tháng năm sinh : 18/06/1977

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- 01/1999 – 01/2004 : Nhân viên Kế toán Cty cổ phần Sản xuất – Thương mại May Sài Gòn
- 01/2004 – 12/2006 : Nhân viên Kế toán Công ty cổ phần Sản xuất – Thương mại May Sài Gòn
- 01/2007 – 02/2008 : Phó phòng Kế toán Thống kê Công ty cổ phần Sản xuất – Thương mại May Sài Gòn
- 03/2008 – 5/2009 : Trưởng phòng kế toán Thống kê Công ty Công ty cổ phần Sản xuất – Thương mại May Sài Gòn;
- 06/2009 – 03/2014 : Kế toán trưởng Công ty cổ phần Sản xuất – Thương mại May Sài Gòn
- 04/2014 – 02/2015 : Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng Công ty cổ phần Sản xuất – Thương mại May Sài Gòn
- 03/2015 – 07/2018 : Đảng ủy viên, Giám đốc Tài chính kiêm kế toán trưởng Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn.
- 01/08/2018 – 25/09/2022 : Đảng ủy viên, Giám đốc tài chính, phó Tổng giám đốc phụ trách Tài chính và Đầu tư Cty cổ phần Garmex Sài Gòn.
- 05/12/2018 – 23/05/2021 : Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn.
- 26/09/2022 – Nay : Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính, Đại diện theo pháp luật Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn.

Chức vụ hiện nay : Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính, Đại diện theo pháp luật Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn.

Chức vụ tại tổ chức khác : Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Cty TNHH Garmex Quảng Nam (Công ty con của Cty cổ phần Garmex Sài Gòn)

Tổng số cổ phần cá nhân sở hữu : 34.148 cổ phần , chiếm 0,1% cổ phần có quyền biểu quyết

của Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn.

TRẦN THỊ MỸ HẠNH – KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TY

Ngày tháng năm sinh : 13/12/1976
Trình độ chuyên môn : Cử nhân - chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp

Quá trình công tác:

- Từ ngày 02/05/2013 đến nay : Kế toán trưởng Công ty TNHH Garmex Quảng Nam
- Từ ngày 01/08/2018 đến nay : Kế toán trưởng Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn
- Chức vụ hiện nay : Kế toán trưởng Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn
- Chức vụ tại tổ chức khác : Kế toán trưởng Công ty TNHH Garmex Quảng Nam (Công ty con của Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn)
- Tổng số cổ phần cá nhân sở hữu : 2.274 cổ phần, chiếm 0,007% cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn

2.3. Những thay đổi trong Ban điều hành :

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định thay đổi nhân sự Ban Điều hành Công ty gồm:

- Miễn nhiệm theo đơn từ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc, Đại diện pháp luật Công ty đối với ông LÊ HÙNG kể từ ngày 26/09/2022.
- Bổ nhiệm Bà NGUYỄN MINH HẰNG giữ chức danh Tổng Giám đốc, Đại diện pháp luật Công ty kể từ ngày 26/09/2022.
- Miễn nhiệm theo đơn từ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc nội chính đối với Bà NGUYỄN THỊ THU HÀ kể từ ngày 10/10/2022.

2.4. Cơ cấu lao động:

Tổng số lao động Công ty gồm 2.101 người (Số lao động tính đến ngày 31/12/2022, giảm 1.679 lao động so với năm 2021), cơ cấu như sau:

| STT | Phân loại | Số lượng cuối kỳ | Tỷ trọng |
|------------|--------------------------------|------------------|----------------|
| I | Theo giới tính: | 2.101 | 100,00% |
| | Nam | 435 | 20,7% |
| | Nữ | 1.666 | 79,3% |
| II | Theo hợp đồng lao động: | 2.101 | 100,00% |
| | Không xác định thời hạn | 1.533 | 73% |
| | Xác định thời hạn | 568 | 27% |
| III | Theo trình độ: | 2.101 | 100,00% |
| | Đại học | 78 | 3,7% |
| | Cao đẳng | 64 | 3% |
| | Trung cấp | 48 | 2,3% |
| | Phổ thông | 1.911 | 91% |

Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hàng may mặc và may gia công từ vải công nghiệp, Công ty sử dụng nguồn nhân lực lớn. Do đó, nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng cho việc phát triển Công ty bền vững. Để đảm bảo nguồn nhân lực ổn định về số lượng lẫn chất lượng, Ban lãnh đạo luôn chú trọng và quan tâm đến các chính sách lao động nhằm cải thiện môi trường làm việc và đảm bảo

đời sống cho người lao động:

- Xây dựng môi trường làm việc thân thiện và thoải mái từ Công ty đến Nhà máy, Công ty con
- Xây dựng kế hoạch, phương án ổn định đơn hàng để công nhân yên tâm sản xuất.
- Đánh giá định kỳ công việc của từng người lao động dựa trên các tiêu chí đánh giá năng lực, đánh giá thành quả công việc nhằm xác định chính xác, công bằng về vị trí bổ nhiệm, xét duyệt tăng lương, thưởng cho từng vị trí đang chịu trách nhiệm.
- Thúc đẩy công tác đào tạo, tự đào tạo. Tạo điều kiện để phát triển, phát huy tối đa năng lực CBCNV.
- Thực hiện đúng quy định pháp luật về chế độ, chính sách cho người lao động.
- Cải thiện các chính sách lương, thưởng và trợ cấp phù hợp, thu nhập xứng đáng với tâm sức đóng góp của người lao động, đảm bảo an sinh cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn (Đầu tư tài chính, đầu tư dự án) : Trong năm 2022, Công ty không phát sinh các khoản đầu tư này

3.2. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết:

Công ty TNHH May Tân Mỹ

- Giá trị đầu tư (tại ngày 31/12/2022): 15.000.000.000 VNĐ - Tỷ lệ sở hữu: 100% vốn điều lệ.
- Tình hình hoạt động SXKD Công ty TNHH May Tân Mỹ:

DVT: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | TH 2021 | TH 2022 | Tỷ lệ Tăng/Giảm |
|-----|---|------------|------------|------------------|
| | | | | 2022 so với 2021 |
| 1 | Doanh thu thuần | 123.109 | 48.972 | -60,2% |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 87.665 | 39.842 | -54,6% |
| 3 | Doanh thu hoạt động tài chính | 4 | 4 | 0,0% |
| 4 | Chi phí tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp | 25.775 | 29.414 | 14,1% |
| 5 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 9.673 | -20.280 | -309,7% |
| 6 | Lợi nhuận khác | 423 | -252 | -159,6% |
| 7 | Lợi nhuận trước thuế | 10.096 | -20.532 | -303,4% |
| 8 | Lợi nhuận sau thuế | 10.019 | -19.823 | -297,9% |

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty TNHH May Tân Mỹ lỗ trước thuế 20,5 tỷ đồng, lỗ sau thuế 19.8 tỷ đồng do công ty có khoản chi phí thuế hoãn lại của khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm. Trong đó, lỗ từ hoạt động kinh doanh là 20,3 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu do tháng 6 đến tháng 8 là thời điểm thấp điểm xuất hàng, hàng sản xuất phải lưu kho. Đến giữa tháng 8/2022, Công ty ngưng sản xuất để khắc phục chất lượng sản phẩm, hàng sản xuất ra phải lưu kho. Trong 3 tháng cuối năm, Công ty nhận gia công các đơn hàng với số lượng nhỏ. Tuy nhiên, do năng suất còn thấp, giá gia công cạnh tranh cao dẫn đến doanh thu không đủ chi trả chi phí phát sinh. Do đó, kết quả kinh doanh năm 2022 của Công ty TNHH May Tân Mỹ lỗ.

Công ty TNHH GARMEX Quảng Nam

- Giá trị đầu tư (tại ngày 31/12/2022): 86.000.000.000 đồng - Tỷ lệ sở hữu: 100% vốn điều lệ.

- Công ty TNHH Garmex Quảng Nam đầu tư góp vốn 100% vốn vào Công ty kinh doanh hàng dệt may tại Hoa Kỳ (Blue Saigon LLC). Giá trị đầu tư (tại ngày 31/12/2022): 600.000 USD. Blue Saigon LLC đang trong quá trình tạm ngưng hoạt động.
- Tình hình hoạt động SXKD hợp nhất của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam :

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | TH 2021 | TH 2022 | Tỷ lệ Tăng/Giảm |
|-----|---|------------|------------|------------------|
| | | | | 2022 so với 2021 |
| 1 | Doanh thu thuần | 142.760 | 76.385 | -46,5% |
| 2 | Giá vốn hàng bán | 128.221 | 74.516 | -41,9% |
| 3 | Doanh thu hoạt động tài chính | 142 | 5 | -96,5% |
| 4 | Chi phí tài chính, bán hàng, quản lý doanh nghiệp | 1.286 | 12.827 | 897,4% |
| 5 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 13.394 | -10.953 | -181,8% |
| 6 | Lợi nhuận khác | 15 | -50 | -433,3% |
| 7 | Lợi nhuận trước thuế | 13.409 | -11.003 | -182,1% |
| 8 | Lợi nhuận sau thuế | 10.964 | -9.686 | -188,3% |

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH Garmex Quảng Nam năm 2022 lỗ trước thuế 11 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu do tháng 6 đến tháng 9 là thời điểm thấp điểm xuất hàng, hàng sản xuất phải lưu kho. Đến gần giữa tháng 9/2022, Công ty ngưng sản xuất để khắc phục chất lượng sản phẩm, hàng sản xuất ra phải lưu kho. Trong 3 tháng cuối năm, Công ty nhận gia công các đơn hàng với số lượng nhỏ. Tuy nhiên, do năng suất còn thấp, giá gia công cạnh tranh cao dẫn đến doanh thu không đủ bù đắp chi phí. Do đó, kết quả kinh doanh năm 2022 của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam lỗ.

Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long

- Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long đã tạm ngưng kinh doanh từ năm 2021 để tiến hành các thủ tục giải thể. Đến năm 2022, đã giải thể chấm dứt tồn tại theo thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương – Phòng Kinh doanh số 17107/22 ngày 04/03/2022. Công ty đã thực hiện thủ tục phân chia tài sản theo tỷ lệ vốn góp.
- Giá trị đầu tư (tại ngày 31/12/2022): 0 đồng

Đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty cổ phần Phú Mỹ

Giá trị đầu tư (tại ngày 31/12/2022): 4.341.000.000 VND – Tỷ lệ sở hữu: 32,67% Vốn điều lệ.

(trích lập dự phòng khoản đầu tư: 2.271.587.709 VND)

Các khoản đầu tư tài chính:

Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á

- Số cổ phần: 207.701 cổ phần
- Giá trị gốc đầu tư: 3.998.050.000 VND (trích lập dự phòng khoản đầu tư: 2.211.821.400 VND)

Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam

- Số cổ phần: 32.239 cổ phần.

- Giá trị gốc đầu tư: 1.269.730.000 VND

Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Gia Định

- Số cổ phần: 843.950 cổ phần
- Giá trị gốc đầu tư: 10.127.400.000 VND

Thay đổi tình hình đầu tư tài chính: không có

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

ĐVT: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2022 | Tỷ lệ Tăng/Giảm |
|-----------------------------------|-----------|----------|------------------|
| | | | 2022 so với 2021 |
| Tổng giá trị tài sản | 827.382 | 535.392 | -35,3% |
| Doanh thu thuần | 1.064.772 | 292.176 | -72,6% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 50.790 | -94.189 | -285,4% |
| Lợi nhuận khác | 4.365 | 8.709 | 99,5% |
| Lợi nhuận trước thuế | 55.155 | -85.480 | -255,0% |
| Lợi nhuận sau thuế | 43.591 | -84.702 | -294,3% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 50% | | |

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2021 | Năm 2022 |
|---|------|----------|----------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán hiện hành: | Lần | 5,75 | 4,49 |
| + Hệ số thanh toán nhanh: | Lần | 5,13 | 3,25 |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | % | 15,08 | 16,31 |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | % | 17,75 | 19,49 |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho | Vòng | 5,87 | 3,76 |
| + Vòng quay Tổng Tài sản | Vòng | 1,04 | 0,43 |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 4,09 | -28,99 |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 6,41 | -18,90 |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) | % | 4,25 | -17,59 |
| + Hệ số Lợi nhuận HĐKD/Doanh thu thuần | % | 4,77 | -32,24 |

Chỉ số khả năng thanh toán

Công ty luôn chủ động thanh toán đầy đủ các khoản nợ và kịp thời cân đối cơ cấu tài sản – nguồn vốn nhằm duy trì tốt khả năng thanh toán và tính thanh khoản. Do đó, các chỉ số thanh toán của Công ty vẫn được duy trì ở mức cao. Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn đạt 4,49 lần, giảm 1,26 lần so với năm 2021; hệ số thanh toán nhanh đạt mức 3,25 lần, giảm 1,88 lần so với năm 2021 do giá trị hàng tồn kho tăng 36% so với cùng kỳ năm trước.

Các hệ số này vẫn được duy trì ở mức cao do vào việc giảm mạnh các khoản nợ ngắn hạn. Trong năm, Công ty giảm các khoản vay ngân hàng thương mại chỉ thực hiện khoản vay không đáng kể tại ngân hàng chính sách xã hội không lãi suất, giảm các khoản phải trả người bán, phải trả người lao động, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và các khoản phải trả ngắn hạn khác.

Chỉ số đòn bẩy tài chính

Trong năm, đơn hàng FOB giảm nên nhu cầu về vốn lưu động giảm. Tổng nợ phải trả năm 2022 là 87,3 tỷ đồng, giảm 30% so với năm 2021 do: giảm các khoản phải trả người bán, người lao động, thuế; khoản vay ngân hàng tăng so với số cuối kỳ năm trước với chính sách không lãi suất, tăng dự phòng phải trả do công ty trích lập khoản trợ cấp mất việc làm và tiền phép tồn. Trong năm Công ty trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt nên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước giảm đáng kể. Cùng với kết quả kinh doanh năm 2022 lỗ nên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ ghi nhận số âm. Tổng nguồn vốn chủ sở hữu năm 2022 là 448 tỷ đồng, giảm 36,2% so với năm 2021. Vì vậy, hệ số Nợ/Tổng tài sản và hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước lần lượt đạt 16,31% và 19,49%.

Chỉ số năng lực hoạt động

Do từ tháng 8/2022, Công ty ngưng sản xuất để khắc phục chất lượng sản phẩm nên hầu hết hàng sản xuất ra phải lưu kho. Do đó, giá trị hàng tồn kho năm 2022 là 90,6 tỷ đồng, tăng 36% so với năm 2021. Đồng thời, doanh thu thuần giảm 72,6% từ 1.065 tỷ đồng xuống còn 292 tỷ đồng, giá vốn giảm từ 897,7 tỷ đồng xuống còn 295,5 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm là 67,1%. Do đó, hệ số vòng quay hàng tồn kho năm 2022 là 3,76 vòng, giảm 36% so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2022, tổng tài sản giảm do trong năm công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt (50% Vốn điều lệ) nên giảm lượng tiền mặt đồng thời các khoản phải thu cũng giảm đáng kể, dẫn đến tổng tài sản bình quân năm 2022 giảm 33,5%. Đồng thời doanh thu năm 2022 cũng giảm 72,6%. Tỷ lệ giảm của doanh thu cao hơn so với tổng tài sản bình quân nên hệ số vòng quay tổng tài sản năm 2022 là 0,43 vòng, giảm 0,61 vòng so với năm 2021.

Chỉ số khả năng sinh lợi

Năm 2022 có kết quả kinh doanh lỗ, nên các chỉ số về khả năng sinh lợi của công ty đều mang giá trị âm.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.1. Cổ phần: Thông tin cổ phần tại thời điểm 31/12/2022

| | | |
|--|---|-------------|
| - Tổng số cổ phần phát hành | : | 33.000.259 |
| - Cổ phiếu quỹ | : | 49.260 |
| - Tổng số cổ phiếu đang lưu hành | : | 32.950.999 |
| - Loại cổ phần | : | phổ thông |
| - Mệnh giá | : | 10.000 đồng |
| - Công ty không có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài. | | |

5.2. Cơ cấu cổ đông : Cập nhật theo Danh sách cổ đông chốt ngày 25/10/2022

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

| Đối tượng | Số lượng cổ phiếu Hạn chế chuyển nhượng | Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do | Tổng cộng | Tỷ lệ sở hữu (%) / VĐL |
|---|---|---------------------------------------|------------|------------------------|
| I. Người nội bộ | - | 53.164 | 53.164 | 0,16% |
| II. Cổ phiếu quỹ | - | 49.260 | 49.260 | 0,15% |
| III. Công đoàn Công ty | - | - | - | - |
| IV. Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (nếu có) | - | - | - | - |
| V. Cổ đông khác | - | 32.897.835 | 32.897.835 | 99,69% |
| 1. Trong nước | - | 30.146.140 | 30.146.140 | 91,35% |
| 1.1 Cá nhân | - | 6.111.791 | 6.111.791 | 18,52% |
| 1.2 Tổ chức | - | 24.034.349 | 24.034.349 | 72,83% |
| - Trong đó Nhà nước: | - | - | - | - |
| 2. Nước ngoài | - | 2.751.695 | 2.751.695 | 8,34% |
| 2.1 Cá nhân | - | 1.670.451 | 1.670.451 | 5,06% |
| 2.2 Tổ chức | - | 1.081.244 | 1.081.244 | 3,28% |
| TỔNG CỘNG | - | 33.000.259 | 33.000.259 | 100,00% |

Danh sách cổ đông nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn:

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD | Ngày cấp | Địa chỉ | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) | Cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng |
|---|---|-----------------------|------------|--|-------------------|------------------|-----------------------------------|
| A. Cổ đông nhà nước | | | | | - | - | - |
| Tổng Cộng A | | | | | - | - | - |
| B. Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên) | | | | | | | |
| 1 | Lâm Từ Thanh | 021841229 | 01/12/2014 | 06 Trần Quang Diệu, P13, Q3, Tp.HCM | 2.357.090 | 7,14% | - |
| 2 | Cty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải | 0300989419 | 01/04/2010 | 56 Phạm Ngọc Thạch, P6, Q3, TpHCM | 5.224.705 | 15,83% | - |
| 3 | Công ty Cổ Phần Dệt May Gia Định | 0300744507 | 27/07/2022 | 10-12-14-16 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM | 3.324.629 | 10,07% | - |
| 4 | Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Đầu Tư Thừa Thiên Huế | 3300101484 | 04/07/2022 | 93 An Dương Vương, P. An Đông, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế | 4.360.227 | 13,21% | - |
| 5 | Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Bình Thạnh | 0302181666 | 21/10/2020 | 334A Phan Văn Trị, P.11, Q.Bình Thạnh, HCM | 2.337.622 | 7,08% | - |

| | | | | | | | |
|--|------------------------------|------------|------------|--|-------------------|---------------|----------|
| 6 | Công Ty Cổ Phần Đầu Tư T.T.A | 0315279901 | 25/01/2019 | Tầng 2, Hà Đô Airport Building, Số 2 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM | 5.006.286 | 15,17% | - |
| Tổng Cộng B | | | | | 22.610.559 | 68,52% | - |
| C. Cổ đông chiến lược: không có | | | | | | | |
| Tổng Cộng C | | | | | - | - | - |
| D. Cổ đông sáng lập: không có | | | | | | | |
| Tổng Cộng D | | | | | - | - | - |
| Tổng Cộng (A+B+C+D) | | | | | 22.610.559 | 68,52% | - |

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty : Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn là 49% theo công văn chấp thuận của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước số 6346/UBCK-PTTT ngày 15/10/2021.

5.3. **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm 2022:** Không thay đổi

5.4. **Giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm 2022 :** Không phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ

5.5. **Các chứng khoán khác:** Trong năm 2022, Công ty không phát sinh bất cứ giao dịch chứng khoán nào.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

6.1.1. Tổng lượng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp trong năm 2022:

❖ Lượng khí nhà kính (GHG) phát thải trực tiếp từ hoạt động sản xuất:

➤ Xăng sử dụng cho các phương tiện giao thông vận chuyển hàng hoá và con người:

- Dữ liệu tính toán: Lượng xăng tiêu thụ được thống kê theo hoá đơn hàng tháng trong năm 2022.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi nhiên liệu sử dụng (Đơn vị: Lít) sang lượng phát thải CO2 (Đơn vị: Tấn CO2) được tính theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

| STT | Tháng (Năm 2022) | Nhiên liệu sử dụng (Xăng dùng cho hoạt động giao thông vận tải) | Đơn vị | Số lượng (Tổng hợp theo hoá đơn hàng tháng) | Nhiệt lượng (TJ/Gg) | Giá trị nhiệt lượng chuyển đổi (TJ) | Các yếu tố phát thải ra ngoài môi trường (Kg/TJ) | | | Kết quả | | | |
|--------------|------------------------|--|--------|---|---------------------------|--|--|--------|-----------|---------------------------------|---------------------------------|--|---|
| | | | | | | | Kg CO2 | Kg CH4 | Kg N2O | Lượng CO2 phát thải (Tấn) | Lượng CH4 phát thải (Tấn) | Lượng N ₂ O phát thải (Tấn) | Tổng lượng phát thải tính theo lượng CO2 (Tấn CO2) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5)*(6)/10 ⁶ | (8) | (9) | (10) | (11) = (7)*(8)/1000 | (12) = (7)*(9)/1000 | (13) = (7)*(10)/1000 | (14) = (11) +(12 *28) + (13*265) |
| 1 | 1 | Car | litres | 1.614 | | | | | | | | | |
| | | (d=0.73 | kg | 1.178,22 | 44,3 | 0,0522 | 69.300 | 33 | 3,2 | 3,6171 | 0,0017224 | 0,0001670 | 3,70961 |
| 2 | 2 | Car | litres | 1.605 | | | | | | | | | |
| | | (d=0.73 | kg | 1.171,65 | 44,3 | 0,0519 | 69.300 | 33 | 3,2 | 3,5970 | 0,0017128 | 0,0001661 | 3,68893 |
| 3 | 3 | Car | litres | 1.885 | | | | | | | | | |
| | | (d=0.73 | kg | 1.376,05 | 44,3 | 0,0610 | 69.300 | 33 | 3,2 | 4,2245 | 0,0020116 | 0,0001951 | 4,33248 |
| 4 | 4 | Car | litres | 1.500 | | | | | | | | | |
| | | (d=0.73 | kg | 1.095,00 | 44,3 | 0,0485 | 69.300 | 33 | 3,2 | 3,3616 | 0,0016008 | 0,0001552 | 3,44760 |
| 5 | 5 | Car | litres | 1.351 | | | | | | | | | |
| | | (d=0.73 | kg | 986,23 | 44,3 | 0,0437 | 69.300 | 33 | 3,2 | 3,0277 | 0,0014418 | 0,0001398 | 3,10513 |
| 6 | 6 | Car | litres | 1.574 | | | | | | | | | |
| | | (d=0.73 | kg | 1.149,02 | 44,3 | 0,0509 | 69.300 | 33 | 3,2 | 3,5275 | 0,0016798 | 0,0001629 | 3,61768 |
| 7 | 7 | Car | litres | 1.299 | | | | | | | | | |
| | | (d=0.73 | kg | 948,27 | 44,3 | 0,0420 | 69.300 | 33 | 3,2 | 2,9112 | 0,0013863 | 0,0001344 | 2,98562 |
| 8 | 8 | Car | litres | 1.030 | | | | | | | | | |
| | | (d=0.73 | kg | 751,90 | 44,3 | 0,0333 | 69.300 | 33 | 3,2 | 2,3083 | 0,0010992 | 0,0001066 | 2,36735 |
| 9 | 9 | Car | litres | 1.399 | | | | | | | | | |
| | | (d=0.73 | kg | 1.021,27 | 44,3 | 0,0452 | 69.300 | 33 | 3,2 | 3,1353 | 0,0014930 | 0,0001448 | 3,21546 |
| 10 | 10 | Car | litres | 890 | | | | | | | | | |
| | | (d=0.73 | kg | 649,70 | 44,3 | 0,0288 | 69.300 | 33 | 3,2 | 1,9946 | 0,0009498 | 0,0000921 | 2,04557 |
| 11 | 11 | Car | litres | 1.068 | | | | | | | | | |
| | | (d=0.73 | kg | 779,64 | 44,3 | 0,0345 | 69.300 | 33 | 3,2 | 2,3935 | 0,0011398 | 0,0001105 | 2,45469 |
| 12 | 12 | Car | litres | 1.488 | | | | | | | | | |
| | | (d=0.73 | kg | 1.086,24 | 44,3 | 0,0481 | 69.300 | 33 | 3,2 | 3,3347 | 0,0015880 | 0,0001540 | 3,42002 |
| TOTAL | | | | | | | | | | 37,433 | 0,0178 | 0,0017 | 38,390 |

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) từ sử dụng nhiên liệu xăng : **38,390 Tấn CO2 (1)**

➤ **ĐẦU DO sử dụng cho các phương tiện giao thông vận chuyển hàng hoá và con người:**

- Dữ liệu tính toán: Lượng Dầu DO tiêu thụ được thống kê theo các hoá đơn hàng tháng trong năm 2022.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi nhiên liệu sử dụng (Đơn vị: Lít) sang lượng phát thải CO2 (Đơn vị: Tấn CO2) được tính theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

| STT | Tháng (Năm 2022) | Nhiên liệu sử dụng (Dầu DO dùng cho hoạt động giao thông vận tải) | Đơn vị | Số lượng (Tổng hợp theo hoá đơn hàng tháng) | Nhiệt lượng (TJ/Gg) | Giá trị nhiệt lượng chuyển đổi (TJ) | Các yếu tố phát thải ra ngoài môi trường (Kg/TJ) | | | Kết quả | | | |
|--------------|------------------|---|--------|---|---------------------|-------------------------------------|--|--------|--------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|--|
| | | | | | | | Kg CO2 | Kg CH4 | Kg N2O | Lượng CO2 phát thải (Tấn) | Lượng CH4 phát thải (Tấn) | Lượng N2O phát thải (Tấn) | Tổng lượng phát thải tính theo lượng CO2 (Tấn CO2) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5)*(6)/10 ⁶ | (8) | (9) | (10) | (11) = (7)*(8)/1000 | (12) = (7)*(9)/1000 | (13) = (7)*(10)/1000 | (14) = (11) + (12 * 28) + (13 * 265) |
| 1 | 1 | Diesel Oil | litres | 2.740 | | | | | | | | | |
| | | (d= 0.84kg/l) | kg | 2.302 | 43 | 0,0990 | 74.100 | 3,9 | 3,9 | 7,3336 | 0,0003860 | 0,0003860 | 7,447 |
| 2 | 2 | Diesel Oil | litres | 1.770 | | | | | | | | | |
| | | (d= 0.84kg/l) | kg | 1.487 | 43 | 0,0639 | 74.100 | 3,9 | 3,9 | 4,7374 | 0,0002493 | 0,0002493 | 4,810 |
| 3 | 3 | Diesel Oil | litres | 2.755 | | | | | | | | | |
| | | (d= 0.84kg/l) | kg | 2.314 | 43 | 0,0995 | 74.100 | 3,9 | 3,9 | 7,3737 | 0,0003881 | 0,0003881 | 7,487 |
| 4 | 4 | Diesel Oil | litres | 2.280 | | | | | | | | | |
| | | (d= 0.84kg/l) | kg | 1.915 | 43 | 0,0824 | 74.100 | 3,9 | 3,9 | 6,1024 | 0,0003212 | 0,0003212 | 6,197 |
| 5 | 5 | Diesel Oil | litres | 2.650 | | | | | | | | | |
| | | (d= 0.84kg/l) | kg | 2.226 | 43 | 0,0957 | 74.100 | 3,9 | 3,9 | 7,0927 | 0,0003733 | 0,0003733 | 7,202 |
| 6 | 6 | Diesel Oil | litres | 2.080 | | | | | | | | | |
| | | (d= 0.84kg/l) | kg | 1.747 | 43 | 0,0751 | 74.100 | 3,9 | 3,9 | 5,5671 | 0,0002930 | 0,0002930 | 5,653 |
| 7 | 7 | Diesel Oil | litres | 1.700 | | | | | | | | | |
| | | (d= 0.84kg/l) | kg | 1.428 | 43 | 0,0614 | 74.100 | 3,9 | 3,9 | 4,5500 | 0,0002395 | 0,0002395 | 4,620 |
| 8 | 8 | Diesel Oil | litres | 2.180 | | | | | | | | | |
| | | (d= 0.84kg/l) | kg | 1.831 | 43 | 0,0787 | 74.100 | 3,9 | 3,9 | 5,8348 | 0,0003071 | 0,0003071 | 5,925 |
| 9 | 9 | Diesel Oil | litres | 1.100 | | | | | | | | | |
| | | (d= 0.84kg/l) | kg | 924 | 43 | 0,0397 | 74.100 | 3,9 | 3,9 | 2,9441 | 0,0001550 | 0,0001550 | 2,990 |
| 10 | 10 | Diesel Oil | litres | 1.145 | | | | | | | | | |
| | | (d= 0.84kg/l) | kg | 962 | 43 | 0,0414 | 74.100 | 3,9 | 3,9 | 3,0646 | 0,0001613 | 0,0001613 | 3,112 |
| 11 | 11 | Diesel Oil | litres | 1.290 | | | | | | | | | |
| | | (d= 0.84kg/l) | kg | 1.084 | 43 | 0,0466 | 74.100 | 3,9 | 3,9 | 3,4527 | 0,0001817 | 0,0001817 | 3,506 |
| 12 | 12 | Diesel Oil | litres | 1.395 | | | | | | | | | |
| | | (d= 0.84kg/l) | kg | 1.172 | 43 | 0,0504 | 74.100 | 3,9 | 3,9 | 3,7337 | 0,0001965 | 0,0001965 | 3,791 |
| TOTAL | | | | | | | | | | 61,787 | 0,0033 | 0,0033 | 62,740 |

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) từ sử dụng dầu DO cho vận chuyển: **62,74 Tấn CO2 (2)**

➤ **Xăng và dầu DO vận hành các máy móc thiết bị trong sản xuất:**

- Dữ liệu tính toán: Lượng Xăng và dầu DO tiêu thụ được thống kê theo các hoá đơn hàng tháng trong năm 2022.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi nhiên liệu sử dụng (Đơn vị: Lít) sang lượng phát thải CO2 (Đơn vị: Tấn CO2) được tính theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

| STT | Tháng (Năm 2022) | Nhiên liệu sử dụng (Xăng và Dầu DO sử dụng vận hành máy móc thiết bị trong sân xuất) | Đơn vị | Số lượng (Tổng hợp theo hoá đơn hàng tháng) | Nhiệt lượng (TJ/Gg) | Giá trị nhiệt lượng chuyển đổi (TJ) | Các yếu tố phát thải ra ngoài môi trường (Kg/TJ) | | | Kết quả | | | |
|--------------|------------------|--|--------|---|---------------------|-------------------------------------|--|--------|--------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|--|
| | | | | | | | Kg CO2 | Kg CH4 | Kg N2O | Lượng CO2 phát thải (Tấn) | Lượng CH4 phát thải (Tấn) | Lượng N2O phát thải (Tấn) | Tổng lượng phát thải (tính theo lượng CO2 (Tấn CO2)) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5)*(6)/10 ⁶ | (8) | (9) | (10) | (11) = (7)*(8)/1000 | (12) = (7)*(9)/1000 | (13) = (7)*(10)/1000 | (14) = (11)+(12*28)+(13*265) |
| 1 | 1 | Diesel Oil (d= 0.84kg/l) | litres | | | | | | | | | | |
| | | | kg | - | 43 | 0,000 | 74.100 | 3 | 0,6 | 0,00 | 0,0000000 | 0,0000 | 0,00 |
| 2 | 2 | Diesel Oil (d= 0.84kg/l) | litres | | | | | | | | | | |
| | | | kg | - | 43 | 0,000 | 69.300 | 3 | 0,6 | 0,00 | 0,0000 | 0,0000 | 0,00 |
| 3 | 3 | Diesel Oil (d= 0.84kg/l) | litres | 400,0 | | | | | | | | | |
| | | | kg | 336,0 | 43 | 0,014 | 74.100 | 3 | 0,6 | 1,07 | 0,0000 | 0,0000 | 1,07 |
| 4 | 4 | Diesel Oil (d= 0.84kg/l) | litres | - | | | | | | | | | |
| | | | kg | - | 43 | 0,000 | 74.100 | 3 | 0,6 | 0,00 | 0,0000 | 0,0000 | 0,00 |
| 5 | 5 | Gasoline (d= 0.73kg/l) | litres | - | | | | | | | | | |
| | | | kg | - | 43 | 0,000 | 74.100 | 3 | 0,6 | 0,00 | 0,0000 | 0,0000 | 0,00 |
| 6 | 6 | Diesel Oil (d= 0.84kg/l) | litres | - | | | | | | | | | |
| | | | kg | - | 43 | 0,000 | 74.100 | 3 | 0,6 | 0,00 | 0,0000 | 0,0000 | 0,00 |
| 7 | 7 | Diesel Oil (d= 0.84kg/l) | litres | | | | | | | | | | |
| | | | kg | - | 43 | 0,000 | 74.100 | 3 | 0,6 | 0,00 | 0,0000 | 0,0000 | 0,00 |
| 8 | 8 | Diesel Oil (d= 0.84kg/l) | litres | | | | | | | | | | |
| | | | kg | - | 43 | 0,000 | 74.100 | 3 | 0,6 | 0,00 | 0,0000 | 0,0000 | 0,00 |
| 9 | 9 | Diesel Oil (d= 0.84kg/l) | litres | | | | | | | | | | |
| | | | kg | - | 43 | 0,000 | 74.100 | 3 | 0,6 | 0,00 | 0,0000 | 0,0000 | 0,00 |
| 10 | 10 | Gasoline (d= 0.73kg/l) | litres | - | | | | | | | | | |
| | | | kg | - | 43 | 0,000 | 74.100 | 3 | 0,6 | 0,00 | 0,0000 | 0,0000 | 0,00 |
| 11 | 11 | Diesel Oil (d= 0.84kg/l) | litres | - | | | | | | | | | |
| | | | kg | - | 43 | 0,000 | 74.100 | 3 | 0,6 | 0,00 | 0,0000 | 0,0000 | 0,00 |
| 12 | 12 | Gasoline (d= 0.73kg/l) | litres | - | | | | | | | | | |
| | | | kg | - | 43 | 0,000 | 74.100 | 3 | 0,6 | 0,00 | 0,0000 | 0,0000 | 0,00 |
| TOTAL | | | | | | | | | | 1,071 | 0,000 | 0,000 | 1,074 |

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) cho vận hành MMTB : **1,074 Tấn CO2 (3)**

➤ **Phát sinh từ nước thải của hệ thống xử lý nước thải:**

- Dữ liệu tính toán: Số lượng lao động và số ngày làm việc được thống kê theo từng tháng trong năm 2022.
- Cơ sở tính toán: Hệ số phát thải BOD từ con người, MCF, chuyển đổi BOD phát thải (Đơn vị: g) sang lượng phát thải CO2 (Đơn vị: Tấn CO2) được tính theo Bảng 6.4 - Hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

| STT | Tháng (Năm 2022) | Châu lục | Số lượng lao động (Thống kê hàng tháng) | BOD (Châu Á) (g/người/ngày) | Ngày làm việc trong tháng | Lượng khí nhà kính phát thải (Kg CH4/ Kg BOD hoặc COD) | MCF | Tổng lượng phát thải từ khí CH4 (Kg) | Tổng lượng khí phát thải chuyển đổi từ CH4 sang CO2 (Tấn) | |
|--------------|------------------|----------|---|-----------------------------|---------------------------|--|-----|--------------------------------------|---|----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(4)*(5)*(6)*(7)/1000 | (10)=(9)*28/1000 | |
| 1 | 1 | Châu Á | 3.813 | 40 | 26 | 0,6 | 0,5 | 446,12 | 12,491 | |
| 2 | 2 | Châu Á | 3.732 | 40 | 26 | 0,6 | 0,5 | 436,64 | 12,226 | |
| 3 | 3 | Châu Á | 3.628 | 40 | 26 | 0,6 | 0,5 | 424,48 | 11,885 | |
| 4 | 4 | Châu Á | 3.367 | 40 | 26 | 0,6 | 0,5 | 393,94 | 11,030 | |
| 5 | 5 | Châu Á | 3.129 | 40 | 26 | 0,6 | 0,5 | 366,09 | 10,251 | |
| 6 | 6 | Châu Á | 3.077 | 40 | 26 | 0,6 | 0,5 | 360,01 | 10,080 | |
| 7 | 7 | Châu Á | 3.035 | 40 | 26 | 0,6 | 0,5 | 355,10 | 9,943 | |
| 8 | 8 | Châu Á | 2.966 | 40 | 26 | 0,6 | 0,5 | 347,02 | 9,717 | |
| 9 | 9 | Châu Á | 2.920 | 40 | 26 | 0,6 | 0,5 | 341,64 | 9,566 | |
| 10 | 10 | Châu Á | 2.759 | 40 | 26 | 0,6 | 0,5 | 394,54 | 11,047 | |
| 11 | 11 | Châu Á | 2.519 | 40 | 26 | 0,6 | 0,5 | 360,22 | 10,086 | |
| 12 | 12 | Châu Á | 2.101 | 40 | 26 | 0,6 | 0,5 | 300,44 | 8,412 | |
| TOTAL | | | | | | | | | 4,526 | 126,735 |

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) từ nước thải : **126,735 Tấn CO2 (4)**

➤ **Lượng CO2 từ các bình chữa cháy trong quá trình diễn tập PCCC:**

- Dữ liệu tính toán: Số lượng bình chữa cháy đã sử dụng trong quá trình diễn tập PCCC tại đơn vị.
- Cơ sở tính toán: Kiểm đếm số lượng thực tế các bình chữa cháy sau quá trình diễn tập PCCC
- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) từ bình chữa cháy : **0,747 Tấn CO₂ (5)**

➤ **Khí LPG dùng để chế biến thức ăn cho người lao động:**

- Dữ liệu tính toán: Lượng LPG tiêu thụ được thống kê theo các hoá đơn hàng tháng trong năm 2022.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi nhiên liệu sử dụng (Đơn vị: kg) sang lượng phát thải CO₂ (Đơn vị: Tấn CO₂) được tính theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

| STT | Tháng (Năm 2022) | Nhiên liệu sử dụng (Khí LPG sử dụng nấu ăn để cung cấp suất ăn cho NLD) | Đơn vị | Số lượng sử dụng | Nhiệt lượng (TJ/Gg) | Giá trị nhiệt lượng chuyển đổi (TJ) | Các yếu tố phát thải ra ngoài môi trường (Kg/TJ) | | | Kết quả | | | |
|--------------|---------------------|--|--------|------------------|------------------------|--|---|--------------------|---------------------|--|--|---|--|
| | | | | | | | Kg CO ₂ | Kg CH ₄ | Kg N ₂ O | Lượng CO ₂ phát thải (Tấn) | Lượng CH ₄ phát thải (Tấn) | Lượng N ₂ O phát thải (Tấn) | Tổng lượng phát thải tính theo lượng CO ₂ (Tấn CO ₂) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5)*(6)/10 ⁶ | (8) | (9) | (10) | (11) = (7)*(8)/1000 | (12) = (7)*(9)/1000 | (13) = (7)*(10)/1000 | (14) = (11) + (12 * 28) + (13*265) |
| 1 | 1 | LPG | kg | 4.133 | 47,3 | 0,1955 | 63.100 | 1 | 0,1 | 12,3355 | 0,0002 | 0,00002 | 12,346 |
| 2 | 2 | LPG | kg | 3.021 | 47,3 | 0,1429 | 63.100 | 1 | 0,1 | 9,0172 | 0,0001 | 0,00001 | 9,025 |
| 3 | 3 | LPG | kg | 3.858 | 47,3 | 0,1825 | 63.100 | 1 | 0,1 | 11,5132 | 0,0002 | 0,00002 | 11,523 |
| 4 | 4 | LPG | kg | 3.304 | 47,3 | 0,1563 | 63.100 | 1 | 0,1 | 9,8600 | 0,0002 | 0,00002 | 9,869 |
| 5 | 5 | LPG | kg | 3.374 | 47,3 | 0,1596 | 63.100 | 1 | 0,1 | 10,0698 | 0,0002 | 0,00002 | 10,079 |
| 6 | 6 | LPG | kg | 3.408 | 47,3 | 0,1612 | 63.100 | 1 | 0,1 | 10,1722 | 0,0002 | 0,00002 | 10,181 |
| 7 | 7 | LPG | kg | 3.385 | 47,3 | 0,1601 | 63.100 | 1 | 0,1 | 10,1018 | 0,0002 | 0,00002 | 10,111 |
| 8 | 8 | LPG | kg | 3.081 | 47,3 | 0,1457 | 63.100 | 1 | 0,1 | 9,1953 | 0,0001 | 0,00001 | 9,203 |
| 9 | 9 | LPG | kg | 1.258 | 47,3 | 0,0595 | 63.100 | 1 | 0,1 | 3,7550 | 0,0001 | 0,00001 | 3,758 |
| 10 | 10 | LPG | kg | 849 | 47,3 | 0,0401 | 63.100 | 1 | 0,1 | 2,5334 | 0,0000 | 0,00000 | 2,536 |
| 11 | 11 | LPG | kg | 2.449 | 47,3 | 0,1159 | 63.100 | 1 | 0,1 | 7,3106 | 0,0001 | 0,00001 | 7,317 |
| 12 | 12 | LPG | kg | 1.877 | 47,3 | 0,0888 | 63.100 | 1 | 0,1 | 5,6027 | 0,0001 | 0,00001 | 5,608 |
| TOTAL | | | | | | | | | | 101,467 | 0,002 | 0,0002 | 101,554 |

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) từ sử dụng khí LPG: **101,554 Tấn CO₂ (6)**

➤ **Điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất**

- Dữ liệu tính toán: Lượng điện tiêu thụ (Đơn vị: Kwh) được thống kê theo các hoá đơn hàng tháng trong năm 2022.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi nhiên liệu sử dụng (Đơn vị: Kwh) sang lượng phát thải CO₂ (Đơn vị: Tấn CO₂) được tính theo hệ phát thải khí nhà kính theo mạng lưới điện Việt Nam năm 2021.
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

| STT | Tháng (Năm 2021) | Năng lượng tiêu thụ | Đơn vị | Lượng tiêu thụ (Thống kê chi tiết từ hoá đơn hàng tháng) | Hệ số phát thải theo mạng lưới điện Việt Nam (Tấn CO2/MWh) | Lượng phát thải khí nhà kính (Tấn CO2) |
|--------------|---------------------|------------------------|--------|--|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) = (5)*(6)/1000 |
| 1 | 1 | Electricity | Kwh | 309.242 | 0,8458 | 261,56 |
| 2 | 2 | Electricity | Kwh | 230.110 | 0,8458 | 194,63 |
| 3 | 3 | Electricity | Kwh | 292.891 | 0,8458 | 247,73 |
| 4 | 4 | Electricity | Kwh | 318.037 | 0,8458 | 269,00 |
| 5 | 5 | Electricity | Kwh | 314.378 | 0,8458 | 265,90 |
| 6 | 6 | Electricity | Kwh | 332.222 | 0,8458 | 280,99 |
| 7 | 7 | Electricity | Kwh | 302.701 | 0,8458 | 256,02 |
| 8 | 8 | Electricity | Kwh | 284.800 | 0,8458 | 240,88 |
| 9 | 9 | Electricity | Kwh | 163.998 | 0,8458 | 138,71 |
| 10 | 10 | Electricity | Kwh | 187.264 | 0,8458 | 158,39 |
| 11 | 11 | Electricity | Kwh | 268.008 | 0,8458 | 226,68 |
| 12 | 12 | Electricity | Kwh | 298.509 | 0,8458 | 252,48 |
| TOTAL | | | | | | 2.792,97 |

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) từ sử dụng điện cho sản xuất: **2.792,97 Tấn CO2 (7)**

Tổng lượng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp : **3.124,21 Tấn CO2 (I)**
từ hoạt động sản xuất = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7)

❖ **Lượng khí nhà kính (GHG) phát thải gián tiếp từ hoạt động đi lại của người lao động đến nơi làm việc:**

- Dữ liệu tính toán: Số lượng lao động, số ngày làm việc và khoảng cách trung bình từ nhà đến nơi làm việc của người lao động được thống kê theo từng tháng trong năm 2022.
- Cơ sở tính toán: Hệ số chuyển đổi quãng đường (Đơn vị: Km) sang lượng phát thải CO2 (Đơn vị: Tấn CO2) được tính theo hệ phát thải khí nhà kính theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia.
- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

| STT | Tháng (Năm 2021) | Số lượng phương tiện cá nhân (Xe máy) | Quãng đường trung bình từ nhà đến Công ty (Km) | Số ngày làm việc trong tháng | Kg CO2 (Kg/xc-đăm) | Kg CH4 (Kg/xc-đăm) | Kg N2O (Kg/xc-đăm) | Lượng khí thải CO2 (Tấn) | Lượng khí thải CH4 (Tấn) | Lượng khí thải NO2 (Tấn) | Total |
|--------------|------------------|---------------------------------------|--|------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9)=(3)*(4)*(5)*2*(6)/1000 | (10)=(3)*(4)*(5)*2*(7)/1000000 | (11)=(3)*(4)*(5)*2*(8)/1000000 | (12)=(9)+(10*28)+(11*265)) |
| 1 | 1 | 3.813 | 5 | 26 | 0,189 | 0,07 | 0,007 | 187,37082 | 0,0693966 | 0,00693966 | 191,1529347 |
| 2 | 2 | 3.732 | 5 | 26 | 0,189 | 0,07 | 0,007 | 183,39048 | 0,0679224 | 0,00679224 | 187,0922508 |
| 3 | 3 | 3.628 | 5 | 26 | 0,189 | 0,07 | 0,007 | 178,27992 | 0,0660296 | 0,00660296 | 181,8785332 |
| 4 | 4 | 3.367 | 5 | 26 | 0,189 | 0,07 | 0,007 | 165,45438 | 0,0612794 | 0,00612794 | 168,7941073 |
| 5 | 5 | 3.129 | 5 | 26 | 0,189 | 0,07 | 0,007 | 153,75906 | 0,0569478 | 0,00569478 | 156,8627151 |
| 6 | 6 | 3.077 | 5 | 26 | 0,189 | 0,07 | 0,007 | 151,20378 | 0,0560014 | 0,00560014 | 154,2558563 |
| 7 | 7 | 3.035 | 5 | 26 | 0,189 | 0,07 | 0,007 | 149,1399 | 0,055237 | 0,0055237 | 152,1503165 |
| 8 | 8 | 2.966 | 5 | 26 | 0,189 | 0,07 | 0,007 | 145,74924 | 0,0539812 | 0,00539812 | 148,6912154 |
| 9 | 9 | 2.920 | 5 | 26 | 0,189 | 0,07 | 0,007 | 143,4888 | 0,053144 | 0,0053144 | 146,385148 |
| 10 | 10 | 2.759 | 5 | 26 | 0,189 | 0,07 | 0,007 | 135,57726 | 0,0502138 | 0,00502138 | 138,3139121 |
| 11 | 11 | 2.519 | 5 | 26 | 0,189 | 0,07 | 0,007 | 123,78366 | 0,0458458 | 0,00458458 | 126,2822561 |
| 12 | 12 | 2.101 | 5 | 26 | 0,189 | 0,07 | 0,007 | 103,24314 | 0,0382382 | 0,00382382 | 105,3271219 |
| Total | | | | | | | | 1820,44044 | 0,6742372 | 0,06742372 | 1857,186367 |

- Lượng phát thải khí nhà kính (GHG) gián tiếp : **1.857,19 Tấn CO2 (II)**

Tổng lượng phát thải trực tiếp và gián tiếp năm 2022: (I) + (II) = 4.981,4 Tấn CO2

❖ **Mức độ chính xác của phương pháp và số liệu tính toán lượng phát thải khí nhà kính (GHG):**

- Cơ sở tính toán: Theo hướng dẫn của IPCC (2006) về kiểm kê hệ thống phát thải khí nhà kính quốc gia, bằng cách xác định phương pháp thống kê và hệ số phát thải để chọn thang điểm phù hợp, sau đó dùng hàm căn bậc hai của tích mức điểm phương pháp tính và hệ số phát thải rồi nhân với tỷ lệ phần trăm của lượng phát thải khí nhà kính để đưa ra hệ số quy đổi. Trung bình cộng của tất cả hệ số quy đổi để ra điểm trung bình. Đối chiếu với bảng so sánh để quy ra mức độ chính xác.

| Cấp chính xác | Điểm (x) | Mức độ chính xác |
|---------------|----------------|----------------------|
| A | $x \leq 1$ | Rất tốt Very good |
| B | $1 < x \leq 2$ | Tốt Good |
| C | $2 < x \leq 3$ | Trung bình Medium |
| D | $3 < x \leq 4$ | Kém Bad |
| E | $x > 4$ | Rất kém Very bad |

Bảng xác định mức độ chính xác

- Cách thức tính toán (Theo bảng số liệu) như sau:

| Nguồn Source | Phương pháp thống kê số liệu Statistical methods | Điểm (M) Point (M) | Loại hệ số phát thải Type of emission factor | Điểm (F) Point | Điểm cấp chính xác Point accuracy level | Tỷ lệ %GHG theo nguồn Rate % GHG by source | Chi phí Cost |
|---|--|--------------------|---|----------------|---|--|----------------|
| 1.1 | Tự thống kê (qua hóa đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes) | 2 | Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006) | 4 | 2,83 | 0,54 | 0,015 |
| 1.2 | Tự thống kê (qua hóa đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes) | 2 | Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006) | 4 | 2,83 | 1,76 | 0,020 |
| 1.3 | Tự thống kê (qua hóa đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes) | 2 | Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006) | 4 | 2,83 | 0,11 | 0,003 |
| 1.4 | Tự thống kê (qua hóa đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes) | 2 | Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006) | 4 | 2,83 | - | 0,000 |
| 1.5 | Đo thông qua các bộ đếm, giá trị mang tính thời điểm (test) Measured through counttime value | 4 | Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006) | 4 | 4,00 | 3,24 | 0,130 |
| 1.6 | Đo thông qua các bộ đếm, giá trị mang tính thời điểm (test) Measured through counttime value | 4 | Tính trực tiếp dạng CO2 Direct CO2 | 4 | 4,00 | 0,02 | 0,001 |
| 1.7 | Tự thống kê (qua hóa đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes) | 2 | Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006) | 4 | 2,83 | - | 0,000 |
| 1.8 | Tự thống kê (qua hóa đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes) | 2 | Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006) | 4 | 2,83 | 2,89 | 0,082 |
| 2.1 | Đo liên tục thông qua các điện kế Continuous measurement through the electrometer | 1 | Quốc gia (2018) Country (2018) | 3 | 1,73 | 91,44 | 1,384 |
| 3.1 | Tự thống kê (qua hóa đơn, ghi chép) Statistically (through invoices, notes) | 2 | Quốc gia (2018) Country (2018) | 4 | 2,83 | - | 0,000 |
| 3.2 | Ước lượng | 3 | Quốc tế (IPCC 2006) International (IPCC 2006) | 4 | 3,46 | - | 0,000 |
| Điểm trung bình Medium score | | | | | | | 1,864 |
| Cấp chính xác của bảng số liệu The correct level of the data table | | | | | | | Level B |

- Kết quả tính toán điểm trung bình $x = 1,864$ thuộc **Level B – Tốt**

6.1.2. Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu khí nhà kính áp dụng năm 2022:

Cuối năm 2022, Công ty đã đặt mục tiêu giảm 3% lượng khí thải nhà kính so với năm 2022. Để đạt được mục tiêu đề ra, Toàn Công ty thống nhất các biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính như sau:

- Tuyên truyền, ban hành các quy định và thường xuyên nhắc nhở toàn thể người lao động trong việc tiết kiệm các nguồn tài nguyên (điện, nước, xăng, dầu, v.v)
- Phân loại rác tại nguồn để giảm thiểu lượng rác thải tại các lò đốt và các bãi chôn lấp.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Nguyên vật liệu chủ yếu trong sản xuất ngành may mặc và may gia công tủ vải của Công ty là nguyên liệu vải và vật liệu giấy đóng gói. Trong năm 2022, Công ty sử dụng tổng cộng 11.386.714 yds vải các loại và 155.033 kg giấy để sản xuất và đóng gói các sản phẩm. Tỷ lệ tái chế nguyên vật liệu để sử dụng lại là 0%.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

Tổng năng lượng tiêu thụ trực tiếp:

| STT | Tổng năng lượng sử dụng | Đơn vị | Năm 2021 | Năm 2022 | Tỷ lệ Tăng/Giảm 2022/2021 |
|-----|--------------------------|--------|-----------|-----------|---------------------------|
| 1 | Tổng lượng điện tiêu thụ | Kw-h | 5.374.936 | 3.302.160 | - 38,6% |
| 2 | Tổng lượng gas tiêu thụ | Kg | 48.149 | 33.997 | - 29,4% |
| 3 | Tổng lượng dầu tiêu thụ | Lít | 34.175 | 24.205 | - 29,2% |
| 4 | Tổng lượng xăng tiêu thụ | Lít | 11.786 | 16.703 | + 41,7% |
| 5 | Tổng lượng than tiêu thụ | Kg | 0 | 0 | 0% |

Năng lượng tiêu hao chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sản xuất của Công ty là điện.

Tổng lượng điện tiêu thụ trong năm 2022 giảm 38,6% so với năm 2021 nguyên nhân do Công ty đã cho thay mới hoàn toàn hệ thống làm mát nhà xưởng, các chính sách tiết kiệm điện được tuyên truyền hiệu quả, rộng rãi đến toàn thể người lao động cũng như Công ty theo dõi quản lý chặt chẽ các chính sách, quy định tiết kiệm điện đã đặt ra. Bên cạnh đó, Công ty đã triển khai và tiếp tục áp dụng các sáng kiến tiết kiệm năng lượng cho toàn hệ thống Công ty, chi tiết như sau:

- Thay thế các thiết bị mới tiết kiệm năng lượng nhằm giảm thiểu lượng điện năng hao hụt không cần thiết;
- Sử dụng hợp lý các thiết bị tiêu hao điện, ngắt thiết bị tiêu hao điện năng khi không sử dụng;
- Định kỳ lau chùi đèn, chóa đèn để tăng độ chiếu sáng, đảm bảo độ sáng cho sản xuất.
- Công ty luôn đề cao chính sách và ghi nhận các sáng kiến góp phần giảm năng lượng tiêu thụ.

Lượng dầu tiêu thụ năm 2022 giảm 29,2% so với năm 2021: Do nhu cầu vận chuyển hàng hóa giảm và địa phương ít bị mất điện nên không cần vận hành và duy trì máy phát điện để phục vụ sản xuất.

Lượng gas tiêu thụ năm 2022 giảm 29,4% so với năm 2021: Gas sử dụng chủ yếu là nấu ăn cho người lao động. Trong năm 2022, do lượng lao động giảm hơn so với năm 2021 nên tiêu thụ gas giảm và một phần do công tác quản lý, chính sách tiết kiệm lượng gas sử dụng đạt hiệu quả.

Lượng xăng tiêu thụ tăng 41,7% so với năm 2021: Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu vận chuyển cán bộ nhân viên đi công tác các Nhà máy, Công ty con trực thuộc tăng cao.

6.4. Tiêu thụ nước:

| STT | Các nguồn nước | Tổng lượng nước sử dụng năm 2021(m ³) | Tổng lượng nước sử dụng năm 2022(m ³) | Tỷ lệ Tăng/Giảm 2022/2021 | Tổng lượng nước tái chế sử dụng năm 2022 (m ³) |
|------------------|----------------|---|---|---------------------------|--|
| 1 | Nước ngầm | 23.891 | 12.447 | - 47,9% | 0 |
| 2 | Nước Thủy cục | 58.923 | 51.010 | - 13,4% | 0 |
| Tổng cộng | | 82.814 | 63.457 | - 23,4% | 0 |

Trong năm 2022, Công ty sử dụng 63.457 m³ nước. Toàn bộ lượng nước tiêu thụ chủ yếu dùng cho mục đích sinh hoạt do Công ty chỉ nhập nguyên vật liệu để may và không có hoạt động dệt, nhuộm. Công ty cũng chưa có hệ thống tái chế sử dụng nước thải nên không có lượng nước sử dụng do tái chế. Lượng nước sử dụng trong năm 2022 giảm 23,4% so với năm 2021 do số lượng lao động năm 2022 giảm so với năm 2021.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty luôn đảm bảo tuân thủ chặt chẽ các quy định có liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường (có hệ thống xử lý nước thải ra môi trường, phân loại rác thải). Do đó, trong thời gian qua Garmex Saigon chưa vi phạm bất kỳ quy định nào của pháp luật liên quan đến vấn đề này.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

6.6.1. Số lượng lao động, thu nhập trung bình đối với người lao động

Số lượng lao động trong năm 2022: 2.101 người – giảm 44,4 % so với năm 2021 (3.780 người)

| Phân loại | Thu nhập trung bình năm 2021 (đồng/người/tháng) | Thu nhập trung bình năm 2022 (đồng/người/ tháng) | Tỷ lệ Tăng/Giảm 2022/2021 |
|-----------------------------|---|--|---------------------------|
| Thu nhập của người lao động | 8.075.280 | 7.711.402 | - 4,5% |

Thu nhập bình quân năm 2022 giảm 4,5% so với năm 2021, nguyên nhân chủ yếu là do các đơn hàng may giảm.

6.6.2. Chính sách liên quan đến người lao động:

Ban lãnh đạo luôn chú trọng và quan tâm đến người lao động, chính sách nhân sự luôn được cải thiện và điều chỉnh để tạo động lực cho người lao động làm việc. Cụ thể, các công tác chăm lo cho người lao động năm 2022 như sau:

An toàn lao động:

- Trang bị phương tiện bảo hộ cá nhân và phổ biến các quy định về an toàn trong lao động.
- Thuê đơn vị có chức năng đào tạo và cấp chứng chỉ an toàn vệ sinh lao động (06 nhóm) và đào tạo sơ cấp cứu cho người lao động định kỳ theo yêu cầu của Luật.
- Bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống phòng cháy chữa cháy của các Nhà máy của Công ty nhằm đảm bảo các thiết bị vận hành tốt khi có sự cố xảy ra
- Phối hợp cùng Công an địa phương diễn tập chữa cháy tại các Nhà máy định kỳ 01 lần/năm.

Lương, thưởng, phúc lợi:

- Chính sách chăm lo cho người lao động 2022: Chăm sóc cho nữ lao động đơn thân nuôi con từ 500.000 – 800.000 đồng/tháng, trợ cấp gửi trẻ 125.000 đồng/cháu, tổ chức chăm lo cho lao động nữ nhân ngày 8/3, 20/10, thưởng cho NLĐ nhân các ngày lễ lớn trong năm.
- Thưởng năng suất, thưởng chuyên cần và thưởng đánh giá KPI.
- Trong năm 2022, mặc dù không đạt được hiệu quả sản xuất kinh doanh như các năm trước, nhưng Công ty và Công đoàn Công ty vẫn chăm lo Tết cho người lao động với mức chi bình quân là 2.000.000 đồng/người.

Các chương trình chăm sóc sức khỏe người lao động:

- Năm 2022, Công ty phối hợp cùng Bệnh viện để tổ chức khám sức khỏe cho toàn thể người lao động định kỳ 01 lần/năm theo đúng yêu cầu của Luật.
- Công ty có các chính sách hỗ trợ cho người lao động khi gặp vấn đề về sức khỏe.
- 100% CBCNV được tham gia bảo hiểm y tế, thất nghiệp, tai nạn lao động đáp ứng tiêu chuẩn về sử dụng lao động. Ngoài ra, Công ty còn mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho người lao động.

Công tác chăm lo đời sống cho lao động và thân nhân:

- Mừng cưới người lao động, chi ma chay cho thân nhân người lao động, chi nghỉ mát.
- Chăm lo cho các cháu thiếu nhi con của người lao động nhân ngày 1/6 và Tết Trung thu.
- Người lao động được bảo đảm điều kiện làm việc an toàn, quyền tự do bình đẳng trên cơ sở chất lượng công việc. Công ty áp dụng các quy tắc không chỉ đảm bảo tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định của Luật mà còn đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn của khách hàng.

6.6.3. Công tác đào tạo, phát triển người lao động:

- Đào tạo nội bộ: Thường xuyên đào tạo các quy trình, quy định, tiêu chuẩn khách hàng và các chính sách liên quan đến trách nhiệm xã hội đến toàn thể người lao động thông qua hệ thống loa thông báo, các bài kiểm tra nhanh, nhằm đảm bảo người lao động làm việc hiệu, nắm rõ và tuân thủ đúng. Đồng thời, trao đổi, cập nhật các kỹ năng nghiệp vụ chuyên môn cho toàn thể người lao động để đáp ứng tốt công việc, năng suất được giao.
- Đào tạo bên ngoài : Hỗ trợ và tạo điều kiện cho người lao động tham gia các lớp đào tạo và huấn luyện do các cơ quan, ban ngành chức năng tổ chức để nâng cao kỹ năng nghiệp vụ.

6.7. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Trong năm 2022, mặc dù Công ty gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn hỗ trợ các chương trình địa phương, chăm lo cho bà mẹ Việt Nam anh hùng tại tỉnh Bến Tre và các hộ nghèo xung quanh các Nhà máy, Công ty con của Công ty trú đóng với số tiền là 74.800.000 VNĐ.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh: Trong năm 2022, Công ty không tham gia hoạt động này

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC NĂM 2022

1. Môi trường kinh doanh năm 2022

Trong bối cảnh khó khăn chung của tình hình kinh tế toàn cầu, lạm phát và tình trạng giá năng lượng và lương thực tăng cao làm cho kinh tế toàn cầu suy giảm. Kinh tế Việt Nam có độ mở lớn nên cũng chịu tác động từ các yếu tố bên ngoài. nhu cầu đơn hàng may sứt giảm mạnh ở các thị trường chính như Mỹ, EU...từ cuối năm 2022, một số doanh nghiệp ngành may buộc phải cắt giảm lao động để giảm chi phí.

Riêng với Garmex SaiGon, năm 2022 do ảnh hưởng chung của nền kinh tế trong nước và thế giới, đơn hàng xuất khẩu của Công ty năm 2022 giảm 93%, hoạt động kinh doanh chủ yếu là gia công hàng trong nước, tuy nhiên từ giữa tháng 8 năm 2022, đơn hàng gia công cũng chững lại, hàng sản xuất ra chưa giao được, tồn kho tăng, dẫn đến sản xuất kinh doanh lỗ qua kết quả sau:

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | TH 2021 | TH 2022 | KH 2022 | TH 2022/ KH 2022 | Tỷ lệ Tăng/Giảm |
|-----|----------------------|---------|-----------|---------|---------|---------------------|------------------|
| | | | | | | | 2022 so với 2021 |
| 1 | Doanh thu thuần | Tr.đồng | 1.064.772 | 292.176 | 620.000 | 47,13% | -72,56% |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | Tr.đồng | 55.155 | -85.480 | 60.000 | Không đạt | -254,98% |
| 3 | Tỷ lệ LNTT/DTT | % | 5,18 | -29,26 | 9,68% | Không đạt | |
| 4 | Cổ tức/VĐL | % | 50% | | 10%-20% | | |

Doanh thu

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 |
|-----|-------------------------------|------------------|------------------|----------------|
| 1 | Doanh thu xuất khẩu | 1.346.275 | 706.140 | 49.317 |
| 2 | Doanh thu nội địa | 128.709 | 358.632 | 242.859 |
| 3 | Doanh thu hoạt động tài chính | 11.628 | 17.198 | 52.058 |
| 4 | Thu nhập khác | 2.724 | 4.641 | 9.242 |
| | Tổng doanh thu | 1.489.336 | 1.086.611 | 353.476 |

Trước kết quả kinh doanh năm 2022 lỗ, Hội đồng quản trị chỉ đạo, phối hợp, trao đổi với Ban lãnh đạo đánh giá, phân tích tình hình, đưa ra các giải pháp duy trì và giảm thiểu chi phí trong sản xuất kinh doanh, thể hiện qua:

- Đánh giá, cơ cấu lại bộ máy hoạt động của từng bộ phận, phòng ban phù hợp với tình hình mới.
- Tăng cường kiểm soát, quản lý chất lượng sản phẩm.
- Quản lý tốt chuỗi cung ứng, xây dựng, cập nhật các kế hoạch, phương án phù hợp cho từng đơn hàng nhằm quản lý tiêu hao nguyên phụ liệu, cung ứng kịp thời, giảm thời gian chờ việc, gián đoạn trong sản xuất.
- Chuyển đổi nhanh và kịp thời các đơn hàng tại các Nhà máy của Công ty.

Chi phí sản xuất kinh doanh:

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 | Tỷ lệ Tăng/Giảm |
|-----|------------------------------|-----------|----------|----------|------------------|
| | | | | | 2022 so với 2021 |
| 1 | Giá vốn hàng bán | 1.272.030 | 897.680 | 295.515 | -67,1% |
| 2 | Chi phí tài chính | 20.024 | 21.571 | 23.063 | 6,9% |
| 3 | Chi phí bán hàng | 12.580 | 7.958 | 358 | -95,5% |
| 4 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 116.632 | 103.971 | 108.482 | 4,3% |
| 5 | Chi phí khác | 182 | 276 | 532 | 92,8% |

Trước bối cảnh khó khăn của ngành, Công ty thực hiện các biện pháp nhằm cắt giảm chi phí hoạt động, chi phí giá vốn đạt 295,5 tỷ đồng, giảm 67,1% so với năm 2021 do doanh thu giảm nên các khoản biến phí liên quan đến sản xuất giảm.

- Năm 2022, chi phí bán hàng đạt 0,4 tỷ đồng, tương đương giảm mạnh 95,5% so với năm 2021.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp ở mức 108,5 tỷ đồng, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước do trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm, phép tồ.
- Chi phí tài chính đạt 23,1 tỷ đồng năm 2021, tăng 6,9% so với năm 2021 chủ yếu do khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

2. Tình hình tài chính**2.1. Tình hình tài sản**

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 |
|-----|---------------------|------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|
| 1 | Tài sản ngắn hạn | 778.442 | 820.453 | 1.011.790 | 618.953 | 328.335 |
| 2 | Tài sản dài hạn | 232.231 | 208.535 | 211.000 | 208.429 | 207.057 |
| | Tổng tài sản | 1.010.673 | 1.028.988 | 1.222.790 | 827.382 | 535.592 |

Năm 2022 do doanh thu giảm, Công ty trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt nên tiền và các khoản tương đương tiền là 206,1 tỷ đồng vào cuối năm 2022, giảm 38,4% so với năm 2021. Công tác quản lý công nợ được theo dõi sát, các khoản công nợ được thu hồi hầu hết đúng hạn tạo dòng tiền tương đối ổn định. Khoản phải thu khách hàng đạt 11 tỷ đồng, giảm 94,2% so với năm 2021. Từ tháng 8/2022, Công ty ngưng sản xuất để khắc phục chất lượng sản phẩm nên hầu hết hàng sản xuất ra phải lưu kho, nên hàng tồn kho cuối năm 2022 đạt 90,6 tỷ đồng, tăng 36,0% so với năm 2021.

2.2. Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 |
|-----|-----------------------|------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|
| 1 | Nợ ngắn hạn | 609.381 | 535.594 | 547.987 | 107.624 | 73.141 |
| 2 | Nợ dài hạn | 20.696 | 9.969 | 16.375 | 17.122 | 14.205 |
| 3 | Vốn chủ sở hữu | 380.597 | 483.425 | 658.428 | 702.637 | 448.046 |
| | Tổng nguồn vốn | 1.010.674 | 1.028.988 | 1.222.790 | 827.382 | 535.392 |

Trong cơ cấu nợ phải trả, nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2022 Công ty tiếp tục duy trì cơ cấu nợ - nguồn vốn, chủ yếu sử dụng vốn tự có để sản xuất kinh doanh. Nợ ngắn hạn năm 2022 giảm mạnh, số dư tại thời điểm 31/12/2022 là 73,1 tỷ đồng, giảm 32,04% so với năm 2021. Các khoản nợ dài hạn đạt 14,2 tỷ đồng, giảm 17,04% so với năm 2021, do giảm khoản dự phòng phải trả dài hạn và thuế thu nhập hoãn lại.

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 |
|------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Vốn lưu động ròng | 169.061 | 274.890 | 463.802 | 511.329 | 255.194 |
| Vòng quay vốn lưu động | 12,06 | 8,26 | 3,94 | 2,18 | 0,76 |

Vòng quay vốn lưu động ròng năm 2022 giảm từ 2,18 xuống 0,76 lần so với năm trước, tỷ lệ giảm 65% nguyên nhân là do doanh thu thuần giảm 72,6%, vốn lưu động ròng giảm 50,1% so với năm trước từ đó làm cho vòng quay vốn lưu động giảm.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Cơ cấu tổ chức:

- Rà soát, định biên và cân đối lại nhân sự của các phòng ban phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh.
- Tiếp tục nhân rộng hoàn thiện mô hình LEAN, quy hoạch lại chuyền may tại các Nhà máy trực thuộc để sản xuất hiệu quả.

Chính sách hoạt động:

- Người lao động hưởng lương theo hiệu quả và năng suất nhằm tạo động lực làm việc và nâng cao trách nhiệm với công việc đang đảm nhận.
- Công ty thường xuyên có các buổi đào tạo về kỹ năng, nghiệp vụ chuyên môn, tạo điều kiện cho người lao động nâng cao kiến thức chuyên môn và tay nghề.
- Không ngừng cải thiện môi trường làm việc, mang lại cho nhân viên cơ hội học tập và phát triển, phát huy tối đa năng lực, cùng các chính sách phúc lợi và thu nhập.
- Đảm bảo người lao động làm việc trong môi trường an toàn và được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Công tác quản lý Công ty:

- Hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng, kiểm soát chặt chẽ từng công đoạn từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, nhằm kiểm soát chi phí trong sản xuất.
- Kiểm tra, đánh giá định kỳ máy móc thiết bị, lên kế hoạch bảo trì bảo dưỡng nhằm đảm bảo hiệu quả công năng và an toàn trong lao động.
- Áp dụng hệ thống chấm công và tính lương tự động để quản lý giờ công và tính lương chính xác cho người lao động.
- Nhân viên có thành tích nổi trội được nâng thu nhập và đề bạt vào các chức danh quản lý.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Trước áp lực lạm phát, căng thẳng giữa Ukraine và Nga vẫn chưa hạ nhiệt, giá năng lượng và lương thực tăng cao, kinh tế toàn cầu suy giảm đã ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam và trong đó ngành may mặc chịu ảnh hưởng không nhỏ. Vì vậy, Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty quyết định tiếp tục cân đối nhân sự phù hợp với tình hình mới, tập trung khai thác các nguồn lực

hiện có để tìm kiếm cơ hội hợp tác kinh doanh cho năm 2023 và những năm kế tiếp.

Giải pháp để hoàn thành kế hoạch:

- Tập trung cân đối, sắp xếp lại nhân sự của toàn Công ty.
- Trung kiểm soát chất lượng sản phẩm, đẩy nhanh tiến độ giao hàng, giảm hàng tồn kho
- Sử dụng và khai thác hợp lý các mặt bằng hiện có
- Đảm bảo thu nhập ổn định và thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người lao động.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán : Không có, do Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty mẹ và hợp nhất được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam chấp thuận toàn bộ.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

6.1. Chỉ tiêu về môi trường

Phát thải khí nhà kính (GHG) trong năm 2022: Lượng khí nhà kính (GHG) trong năm 2021 của Công ty phát thải ra ngoài môi trường là 4.981,4 tấn CO₂ và chiếm tỷ lệ rất nhỏ 0,0016% so với lượng phát thải khí nhà kính (GHG) của Việt Nam trung bình năm là 316.700.000 tấn CO₂/năm (Theo Báo cáo cập nhật 2 năm một lần - cập nhật lần thứ 3 vào năm 2020 của Bộ Tài Nguyên Môi Trường Việt Nam gửi Công ước khung của Liên Hiệp Quốc về biến đổi khí hậu), do lượng phát thải khí nhà kính tại Công ty chủ yếu phát sinh từ năng lượng điện tiêu thụ, không do việc đốt các nhiên liệu hoá thạch nên ít tác động đến môi trường và đảm bảo phát triển bền vững.

Tiêu thụ nước trong năm 2022: Lượng nước tiêu thụ trong năm 2022 của Công ty là 63.457 m³ (Bao gồm cả nước thủy cục và nước giếng khoan), chủ yếu để sử dụng cho mục đích sinh hoạt, nấu ăn cho người lao động. Theo Bảng 2.1 - TCXDVN 33: 2006 của Bộ Xây Dựng về cấp nước bằng mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế thì lượng nước sử dụng 1h/người là 17 lít (đối với thành phố, khu công nghiệp lớn – 300lít đến 400lít/ngày/người) cao hơn gấp 4,36 lần so với lượng nước Công ty đã tiêu thụ trong 1h/người là 3,9 lít (Lượng nước tiêu thụ 1h = Tổng lượng nước tiêu thụ năm 2022 x 1000/Tổng số lao động trong năm 2022 x số ngày làm việc thực tế x số giờ trong ngày). Từ số liệu thống kê thực tế cho thấy Công ty đã thực hiện tốt việc tiết kiệm nước sạch, không vượt quá định mức sử dụng nước và một phần do đặc thù ngành nghề sản xuất (may công nghiệp) nên không cần sử dụng quá nhiều nước.

Tiêu thụ năng lượng trong năm 2022: Các nguồn năng lượng Công ty đã tiêu thụ trong năm 2021 chủ yếu là điện phục vụ cho nhu cầu sản xuất (chiếu sáng, vận hành máy móc thiết bị, lò hơi) và sinh hoạt của người lao động. xăng và dầu sử dụng cho hoạt động vận chuyển hàng hoá, con người và vận hành máy phát điện khi có sự cố hay mất điện cục bộ tại địa phương, khí LPG (Gas) sử dụng phục vụ nấu ăn cho người lao động. Các số liệu thực tế được ghi nhận từ các hoá đơn tài chính trong năm 2022 cho thấy các nguồn năng lượng sử dụng đều giảm so với năm 2021, nguyên nhân chủ yếu do đơn hàng giảm, lao động giảm.

6.2. Trách nhiệm quản lý môi trường, phòng cháy chữa cháy và an toàn lao động.

Trong năm 2022, Công ty không xảy ra bất kỳ tai nạn nào liên quan đến môi trường, cháy nổ, an toàn lao động và được ghi nhận lại bởi cơ quan quản lý của nhà nước nên Công ty đã hoàn thành trách nhiệm của mình đối với cộng đồng và địa phương.

6.3. Đánh giá liên quan đến người lao động:

Thu nhập trung bình của người lao động trong năm 2022:

| Phân loại | Thu nhập trung bình năm 2021 (đồng/người/tháng) | Thu nhập trung bình năm 2022 (đồng/người/tháng) | Tỷ lệ Tăng/Giảm 2022/2021 |
|-----------------------------|--|--|------------------------------|
| Thu nhập của người lao động | 8.075.280 | 7.711.402 | - 4,5% |

Thu nhập bình quân năm 2022 giảm 4,5% so với năm 2021, nguyên nhân chủ yếu là do tình hình khó khăn chung của kinh tế thế giới và trong nước, các đơn hàng may giảm. Tuy nhiên, thu nhập cho người lao động vẫn được đảm bảo theo Luật.

Công tác chăm lo cho người lao động:

Bên cạnh thực hiện tốt các chế độ phúc lợi bảo hiểm bắt buộc, cung cấp các trang thiết bị, bảo hộ cá nhân, đào tạo các khoá học cho toàn thể người lao động theo Luật, Công ty còn hỗ trợ người lao động các khoản phụ cấp khác như chăm lo cho lao động nữ đơn thân nuôi con, trợ cấp giữ trẻ, cùng với tổ chức Công đoàn hỗ trợ tiền xe cho người lao động về quê dịp Tết, mua gói bảo hiểm sức khoẻ cho các cán bộ chủ chốt và chăm lo Tết cho người lao động với mức chi là 2.000.000 đồng/người, áp dụng với toàn thể người lao động làm việc tại các Nhà máy, Công ty con trực thuộc Garmex SaiGon.

6.4. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

- Trong năm 2022, Công ty đã tham gia các chương trình ủng hộ địa phương, chăm lo cho bà mẹ Việt Nam anh hùng tại tỉnh Bến Tre và các hộ nghèo xung quanh các Nhà máy, Công ty con của Công ty trú đóng với số tiền là 74.800.000 đồng.
- Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được giao bởi Ban Chỉ huy Quân sự địa phương trong công tác giữ gìn an ninh, quốc phòng toàn dân.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2022

Năm 2022 là một năm âm ảm đối với kinh tế toàn cầu trong bối cảnh lạm phát và tình trạng giá năng lượng và lương thực tăng cao làm cho kinh tế toàn cầu suy giảm. Kinh tế Việt Nam có độ mở lớn nên cũng chịu tác động từ các yếu tố bên ngoài. Tuy kinh tế phục hồi mạnh từ đầu năm, nhưng đến cuối năm đã có dấu hiệu chững lại.

Tình hình ngành dệt may

Năm 2022 là một năm đầy những biến động, khó khăn và thách thức. Tuy kim ngạch xuất khẩu dệt may của Việt Nam đạt 44 tỷ đô la Mỹ, tăng 8,8% so với năm 2021 (Theo Hiệp hội Dệt May Việt Nam), nhưng nhu cầu đơn hàng may sứt giảm mạnh ở các thị trường chính như Mỹ, EU...từ cuối năm 2022, một số doanh nghiệp may buộc phải cắt giảm lao động để giảm chi phí.

Chịu ảnh hưởng về tình hình khó khăn chung của kinh tế thế giới và trong nước, đơn hàng xuất khẩu của Công ty năm 2022 giảm mạnh (doanh số xuất khẩu của Công ty trong năm 2022 đạt 2 triệu USD giảm 93% so với năm 2021), hoạt động chủ yếu là gia công hàng trong nước để duy trì

sản xuất. Tuy nhiên từ giữa tháng 8 năm 2022, đơn hàng gia công cũng chững lại, hàng sản xuất ra chưa giao được, tồn kho tăng, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh lỗ, không đạt kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao cũng như thu nhập người lao động Công ty giảm.

1. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Công ty năm 2022

Về Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022

Nhằm hạn chế những tác động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, Ban lãnh đạo Công ty đã đưa ra các giải pháp sau:

- Xây dựng kế hoạch, phương án ổn định đơn hàng, phân phối đơn hàng phù hợp;
- Cải thiện, điều chỉnh chính sách lương, thưởng, chăm sóc tốt đời sống vật chất tinh thần người lao động để ổn định lao động;
- Tiếp tục hoàn thiện thống quản lý, cải tiến quy trình sản xuất nhằm nâng cao năng suất lao động, giảm thiểu thời gian tăng ca và chuyển đổi đơn hàng nhanh nhất.
- Tích cực tìm kiếm khách hàng mới để ổn định sản xuất.

Hoạt động đầu tư dự án: Năm 2022, Công ty không triển khai dự án nào. Hầu hết các khoản đầu tư tài chính vẫn duy trì.

Trách nhiệm với môi trường, xã hội, cộng đồng

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, Garmex Saigon luôn nhận thức được vai trò của việc giữ gìn bảo vệ môi trường và đóng góp cho cộng đồng trong chiến lược phát triển bền vững của Công ty. Thời gian qua, Công ty đã liên tục thực hiện các biện pháp nhằm cải thiện môi trường, tuân thủ pháp luật về môi trường cũng như đóng góp cho phát triển kinh tế xã hội tại địa phương như:

- Chú trọng công tác đầu tư, dây chuyền sản xuất, đảm bảo an toàn đối với người lao động, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn chất lượng về môi trường.
- Hệ thống xử lý chất thải cũng được Công ty quan tâm xem xét, đảm bảo xử lý tốt chất thải trong quá trình sản xuất trước khi thải ra môi trường, trong đó các loại chất thải được phân loại trước khi tiến hành xử lý, đưa ra môi trường.
- Hệ thống xử lý nguồn cấp nước tại Công ty đã được tách bỏ tạp chất, đảm bảo có thể uống được ngay từ bất kỳ vòi nước nào tại Công ty. Các nhà ăn tại các nhà máy thuộc Công ty đều do các nhà máy tự vận hành và quản lý, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và sức khỏe cho người lao động tại Công ty.

2. Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Những mặt làm được

Trước tình hình đơn hàng giảm, Công ty vẫn xúc tiến và giữ được phần nào khách hàng truyền thống, tìm kiếm đơn hàng trong nước thay thế, tổ chức duy trì sản xuất, phân bổ năng lực phù hợp theo diễn biến thị trường. Đồng thời, cùng cố và cải tiến quy trình sản xuất, giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Những mặt chưa làm được và nguyên nhân

May tu công nghiệp là mặt hàng mới đối với Công ty nên Công ty chưa lường hết những vấn đề về chất lượng phát sinh trong quá trình sản xuất, do đó số lượng không nhỏ thành phẩm sản xuất lưu kho chưa đạt yêu cầu về chất lượng của khách hàng và phải tái chế ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của Công ty. Ban lãnh đạo công ty đã và đang tiếp tục phối hợp chặt chẽ với nhà cung cấp, khách hàng để giải quyết vấn đề này.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

3.1. Đánh giá về triển vọng 2023

Đánh giá về triển vọng chung kinh tế toàn cầu

Năm 2023, Kinh tế toàn cầu vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức khi Fed vẫn tiếp tục tăng lãi suất nhưng sẽ thấp hơn năm 2022 do lạm phát đã phần nào được kiểm soát, cuộc xung đột Nga và Ukraine vẫn đang tiếp tục leo thang, lạm phát đã được kiểm soát nhưng vẫn ở mức cao. Tuy nhiên, vẫn còn có những yếu tố tích cực để hy vọng cho kinh tế thế giới năm 2023 có những điểm sáng hơn khi hoạt động sản xuất tại Châu Âu có dấu hiệu phục hồi, lạm phát đã hạ nhiệt và các vấn đề chuỗi cung ứng đã giảm nhẹ tuy chưa thật sự bền vững và với dấu hiệu khởi sắc của Trung Quốc là động lực quan trọng đối với kinh tế toàn cầu trong năm 2023.

Kinh tế Việt Nam sang năm 2023, để thực hiện mục tiêu do Quốc Hội đề ra với tăng trưởng GDP khoảng 6,5%, Kinh tế Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức trước áp lực về lạm phát, tổng lượng cầu của thế giới giảm sút do kinh tế suy giảm (Theo dự báo của Quỹ Tiền tệ quốc tế trong báo cáo Triển vọng Kinh tế thế giới, tăng trưởng toàn cầu được dự báo giảm từ mức 3,4% trong năm 2022, xuống 2,9% trong năm 2023).

Đánh giá về triển vọng ngành

Sang năm 2023, để thực hiện mục tiêu kim ngạch xuất khẩu của ngành dệt may Việt Nam cho năm 2023 là 47- 48 tỷ USD (Theo Hiệp hội Dệt May Việt Nam) thì ngành dệt may Việt Nam cũng đối mặt với nhiều khó khăn với áp lực lạm phát trong năm 2023 và nhu cầu đơn hàng may sụt giảm mạnh ở các thị trường chính như Mỹ, EU...từ cuối năm 2022, một số doanh nghiệp dệt may buộc phải cắt giảm lao động để giảm chi phí. Do đó, Công ty cần cân đối lại lực lượng lao động, tổ chức lại bộ máy tinh gọn, hiệu quả.

3.2. Chiến lược phát triển Công ty trong năm 2023

Về đối nội:

- Tiếp tục tổ chức lại bộ máy phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty
- Tìm kiếm đối tác để hợp tác sản xuất kinh doanh.
- Tiếp tục tăng cường kiểm soát quản lý chất lượng, đẩy nhanh tiến độ giao hàng.

Về đối ngoại:

- Duy trì giữ mối quan hệ tốt với các khách hàng hiện tại.
- Tìm kiếm đối tác để hợp tác kinh doanh những nguồn lực hiện có.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022 ngày 24/11/2022, đã:

- Miễn nhiệm theo đơn từ nhiệm của 02 thành viên HĐQT sau :
 - Ông Bùi Tuấn Ngọc – Chủ tịch HĐQT
 - Ông Lê Hùng – Thành viên HĐQT
- Bầu bổ sung 02 thành viên Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ IV (2018-2023) sau :
 - Ông Nguyễn Thế Hiếu – Thành viên HĐQT
 - Ông Trần Nguyễn Anh Minh – Thành viên HĐQT
- Số lượng thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ IV (2018-2023) là 05 thành viên, bao gồm:

| STT | Thành viên | Chức vụ | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết | Ghi chú |
|-----|--------------------------|--|--------------------------|--|---------|
| 1 | Ông Nguyễn Việt Cường | Chủ tịch HĐQT (Thành viên HĐQT không điều hành) | 0 cổ phần | 0% | |
| 2 | Ông Bùi Minh Tuấn | Thành viên HĐQT không điều hành | 0 cổ phần | 0% | |
| 3 | Ông Lê Văn Hùng | Thành viên độc lập HĐQT | 0 cổ phần | 0% | |
| 4 | Ông Nguyễn Thế Hiếu | Thành viên HĐQT không điều hành | 0 cổ phần | 0% | |
| 5 | Ông Trần Nguyễn Anh Minh | Thành viên HĐQT không điều hành | 0 cổ phần | 0% | |

Tóm tắt Lý lịch

Ông NGUYỄN VIỆT CƯỜNG – CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày tháng năm sinh: 27/10/1976

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - chuyên viên kế toán, kiểm toán quốc tế (FCCA)

Chức vụ hiện nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn

- Từ 05/12/2018 – 23/11/2022 : Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn
- Từ 24/11/2022 – nay : Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn

Chức vụ tại tổ chức khác : Thành viên HĐQT Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh

Tổng số cổ phần nắm giữ : Theo danh sách cổ đông chốt ngày 25/10/2022

- Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
- Tổ chức có liên quan nắm giữ:

Công ty Cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh : 2.337.622 cổ phần, chiếm 7,09% cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn

Ông BÙI MINH TUẤN – THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày tháng năm sinh: 28/02/1971

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính ngân hàng

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn (từ 05/12/2018 đến nay)

Chức vụ tại tổ chức khác:

- Thành viên HĐQT Công ty Cổ Phần VINAPRINT
- Thành viên HĐQT Công ty Cổ Phần XNK và Đầu tư Chợ Lớn (Cholimex)
- Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Transimex (TMS)
- Thành viên HĐQT Công ty Cổ Phần Thương mại Phú Nhuận
- Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Merufa

Tổng số cổ phần nắm giữ: Theo danh sách cổ đông chốt ngày 25/10/2022

- Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
- Tổ chức có liên quan nắm giữ : 0 cổ phần

Ông LÊ VĂN HÙNG - THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày tháng năm sinh: 02/06/1975

Trình độ chuyên môn: Cử nhân chuyên ngành Tài chính – Kế toán

Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn (Từ 24/05/2021 đến nay)

Chức vụ tại tổ chức khác:

- Giám đốc tài chính Công ty cổ phần Transimex
- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Dịch vụ Bến Thành
- Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Thủy Đặc Sản
- Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Logistics Vinalink
- Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Vinafreight
- Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần XNK và Đầu tư Chợ lớn (Cholimex)

Tổng số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
- Tổ chức có liên quan nắm giữ: 0 cổ phần

Ông NGUYỄN THẾ HIẾU - THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày tháng năm sinh: 19/03/1983

Trình độ chuyên môn:

- Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị kinh doanh Quốc tế
- Cử nhân chuyên ngành Kế toán Kiểm toán.

Chức vụ hiện nay : Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn
(Từ 24/11/2022 đến nay)
Chức vụ tại tổ chức khác : Trưởng phòng Kinh doanh Công ty TNHH Đầu tư Thương mại
Thiên Hải

Tổng số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
- Tổ chức có liên quan nắm giữ:

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Thiên Hải: 5.224.705 cổ phần, chiếm 15,86 % cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn

Ông TRẦN NGUYỄN ANH MINH - THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ngày tháng năm sinh: 12/01/1988

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng

Chức vụ hiện nay :

- Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn (Từ 24/11/2022 đến nay)
- Trưởng phòng Tài chính Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn
(Từ ngày 23/04/2020 đến ngày 3/2/2023)

Chức vụ tại tổ chức khác: Chủ tịch Công Ty TNHH May Tân Mỹ
(Từ ngày 31/12/2022 đến nay)

Tổng số cổ phần nắm giữ:

- Cá nhân sở hữu : 0 cổ phần
- Tổ chức có liên quan nắm giữ: 0 cổ phần

1.2. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị Nhiệm kỳ IV (2018-2023) chưa thành lập các Tiểu ban. Hiện nay, Hội đồng Quản trị hoạt động trên cơ sở các thành viên cùng bàn bạc, quyết định về định hướng chiến lược phát triển, đầu tư, nhân sự, lương thưởng cũng như công tác kiểm soát nội bộ để Ban điều hành và bộ máy quản lý thực hiện .

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

1.3.1 Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị:

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị có 36 cuộc họp, trong đó có 07 cuộc họp trực tiếp và 29 cuộc họp với hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Các cuộc họp trực tiếp của Hội đồng quản trị cũng như lấy ý kiến Hội đồng quản trị bằng văn bản đều tuân thủ đúng quy định của Luật và Điều lệ Công ty.

| STT | Thành viên HĐQT | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|-----|-------------------|--------------------------|-------------------|---|
| 1 | Ông BÙI TUẤN NGỌC | 31/36 | 86,1% | Miễn nhiệm thành viên HĐQT từ ngày 24/11/2022 |
| 2 | Ông LÊ HÙNG | 31/36 | 86,1% | Miễn nhiệm thành viên HĐQT từ ngày 24/11/2022 |

| | | | | |
|---|--------------------------|-------|-------|---|
| 3 | Ông BÙI MINH TUẤN | 36/36 | 100% | |
| 4 | Ông NGUYỄN VIỆT CƯỜNG | 36/36 | 100% | |
| 5 | Ông LÊ VĂN HÙNG | 36/36 | 100% | |
| 6 | Ông NGUYỄN THẾ HIẾU | 05/36 | 13,9% | Được bầu bổ sung vào HĐQT từ ngày 24/11/2022. |
| 7 | Ông TRẦN NGUYỄN ANH MINH | 05/36 | 13,9% | Được bầu bổ sung vào HĐQT từ ngày 24/11/2022. |

1.3.2 Nội dung và kết quả của các cuộc họp Hội đồng quản trị

Nội dung các cuộc họp Hội đồng quản trị đã được thông qua với kết quả biểu quyết tán thành đạt tỷ lệ thông qua theo quy định của Luật, Điều lệ Công ty và ban hành các Nghị quyết với nội dung sau:

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|------------------------------|------------|--|--------------------|
| 1 | 01/NQ- HĐQT/2022 | 08/01/2022 | Thông qua việc Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn vay vốn tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Thành phố Hồ Chí Minh - Số tiền vay trong hạn mức đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 18/06/2022. | 100% |
| 2 | 02/NQ- HĐQT/2022 | 08/01/2022 | Thông qua việc chấp thuận cho Công ty TNHH May Tân Mỹ (Công ty con) vay vốn tại Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Thị xã Phú Mỹ. | 100% |
| 3 | 03/NQ- HĐQT/2022 | 10/01/2022 | Ban hành Quy chế công bố thông tin Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn | 100% |
| 4 | 04/NQ- HĐQT/2022 | 15/01/2022 | Thưởng năm 2021 (Thưởng Tết Nguyên Đán Nhân Dân) cho CBCNV Công ty | 100% |
| 5 | 05/NQ- HĐQT/2022 | 21/01/2022 | Thông qua chủ trương Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn vay vốn tại Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Tp.Hồ Chí Minh - Phòng Giao dịch Quận Gò Vấp và Quận Phú Nhuận - Số tiền vay trong hạn mức đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 18/06/2022. | 100% |
| 6 | 06/NQ- HĐQT/2022 | 21/01/2022 | Thông qua việc chấp thuận cho Công ty TNHH May Tân Mỹ (Công ty con) vay vốn tại Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Thị xã Phú Mỹ. | 100% |
| 7 | 07/NQ- HĐQT/2022 | 24/01/2022 | Đầu tư hệ thống làm mát dương tại Nhà máy May An Nhơn | 100% |
| 8 | 08/NQ- HĐQT/2022 | 25/01/2022 | Phân bổ Thù lao, Quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát năm 2020 | 100% |
| 9 | 09/NQ- HĐQT/2022 | 25/01/2022 | Phân bổ Thù lao của Hội đồng Quản trị, Lương chuyên trách và Thù lao của Ban kiểm soát năm 2021 | 100% |
| 10 | 10/NQ- HĐQT/2022 | 26/01/2022 | Phê duyệt mức lương của Giám đốc vận hành Khối sản xuất | 100% |
| 11 | 11/NQ- HĐQT/2022 | 27/01/2022 | Thưởng cho tập thể và cá nhân lao động giỏi, xuất sắc trong năm 2021 | 100% |

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|------------------------------|------------|---|--------------------|
| 12 | 12/NQ- HĐQT/2022 | 27/01/2022 | Phê duyệt quỹ chăm lo Tết cho đồng bào nghèo | 100% |
| 13 | 13/NQ- HĐQT/2022 | 05/03/2022 | Đầu tư máy móc thiết bị tại Nhà máy May Garmex Quảng Nam | 100% |
| 14 | 14/QĐ- HĐQT/2022 | 23/03/2022 | Điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đầu tư Dự án Nhà máy May Garmex Quảng Nam | 100% |
| 15 | 15/NQ- HĐQT/2022 | 22/04/2022 | Gia hạn thời gian tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, không trễ hơn 30/06/2022 | 100% |
| 16 | 16/NQ- HĐQT/2022 | 26/04/2022 | Thay đổi phương thức thanh toán của Hợp đồng mua bán số SM20/0498-AW22 với khách hàng Sportmaster | 100% |
| 17 | 17/NQ- HĐQT/2022 | 29/04/2022 | Ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 - Ngày ĐKCC : 20/05/2022 - Ngày Đại hội : 18/06/2022 | 100% |
| 18 | 18/NQ- HĐQT/2022 | 13/05/2022 | Thay đổi phương thức thanh toán của Hợp đồng mua bán số SM20/0498-AW22 với khách hàng Sportmaster | 100% |
| 19 | 19/NQ- HĐQT/2022 | 26/05/2022 | Thông qua nội dung tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 100% |
| 20 | 20/NQ- HĐQT/2022 | 26/05/2022 | Ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền - Ngày ĐKCC : 14/06/2022 - Tỷ lệ tạm ứng : 20% - Thời gian thực hiện : 24/06/2022 | 100% |
| 21 | 22/NQ- HĐQT/2022 | 26/05/2022 | Ủy quyền cho Tổng Giám đốc bán cổ phiếu của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Gia đình và các cổ phiếu ngân hàng đang còn trên Bảng cân đối kế toán của Công ty. | 100% |
| 22 | 23/NQ- HĐQT/2022 | 09/06/2022 | Thông qua sửa đổi, bổ sung nội dung tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 | 100% |
| 23 | 24/NQ- HĐQT/2022 | 10/06/2022 | Phê duyệt Dự toán Ngân sách đầu tư nâng cấp, cải tạo Nhà máy May Garmex Quảng Nam (phần còn lại và phát sinh) | 100% |
| 24 | 25/NQ- HĐQT/2022 | 20/06/2022 | Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ của Nhà máy May Garmex Quảng Nam | 100% |
| 25 | 26/NQ- HĐQT/2022 | 21/06/2022 | Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ của Công ty TNHH May Tân Mỹ | 100% |
| 26 | 27/NQ- HĐQT/2022 | 14/07/2022 | Chọn Công ty kiểm toán cho BCTC bán niên và BCTC năm 2022 | 100% |
| 27 | 28/NQ - HĐQT/2022 | 05/08/2022 | Thanh lý tài sản cố định, CCDC CTCP Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn | 100% |
| 28 | 29/NQ - HĐQT/2022 | 05/08/2022 | Thanh lý tài sản cố định, CCDC Nhà máy May Garmex Quảng Nam | 100% |

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|------------------------------|------------|--|--------------------|
| 29 | 30/NQ - HĐQT/2022 | 06/08/2022 | Thanh lý tài sản cố định Công ty TNHH May Tân Mỹ | 100% |
| 30 | 31/NQ - HĐQT/2022 | 22/08/2022 | Ngày ĐKCC để chốt Danh sách cổ đông trả cổ tức còn lại của năm 2021 bằng tiền | 100% |
| 31 | 32/NQ - HĐQT/2022 | 26/08/2022 | Cải tạo, sửa chữa nhà xưởng Công ty TNHH May Tân Mỹ | 100% |
| 32 | 33/NQ - HĐQT/2022 | 06/09/2022 | Thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh HCM - Số tiền vay trong hạn mức đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 18/06/2022 | 100% |
| 33 | 34/NQ - HĐQT/2022 | 06/09/2022 | Thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn - Số tiền vay trong hạn mức đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 18/06/2022 | 100% |
| 34 | 35/NQ - HĐQT/2022 | 06/09/2022 | Thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh HCM - Số tiền vay trong hạn mức đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 18/06/2022 | 100% |
| 35 | 36/NQ - HĐQT/2022 | 21/09/2022 | Tổ chức ĐHĐCĐ bất thường năm 2022 | 100% |
| 36 | 37/NQ - HĐQT/2022 | 19/09/2022 | Thuê dịch vụ kiểm toán nội bộ cho năm 2022 | 100% |
| 37 | 38/NQ - HĐQT/2022 | 26/09/2022 | Miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc (ông Lê Hùng), bổ nhiệm Tổng Giám đốc (Bà Nguyễn Minh Hằng) và thay đổi Người Đại diện theo pháp luật (từ ông Lê Hùng sang Bà Nguyễn Minh Hằng) kể từ ngày 26/9/2022. | 100% |
| 38 | 39/NQ - HĐQT/2022 | 03/10/2022 | Miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc nội chính đối với Bà Nguyễn Thị Thu Hà kể từ ngày 10/10/2022. | 100% |
| 39 | 40/NQ - HĐQT/2022 | 19/10/2022 | Điều chỉnh nội dung hợp và thông qua tài liệu trình ĐHĐCĐ bất thường 2022. | 100% |
| 40 | 42/NQ - HĐQT/2022 | 14/11/2022 | Sửa đổi, bổ sung tài liệu trình ĐHĐCĐ bất thường 2022. | 100% |
| 41 | 43/NQ - HĐQT/2022 | 24/11/2022 | Bầu Ông Nguyễn Việt Cường là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn. | 100% |
| 42 | 44/NQ - HĐQT/2022 | 29/11/2022 | Ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn. | 100% |
| 43 | 45/QĐ - HĐQT/2022 | 29/11/2022 | Ban hành Quy trình kiểm toán nội bộ Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn. | 100% |

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|------------------------------|------------|--|--------------------|
| 44 | 46/QĐ - HĐQT/2022 | 29/11/2022 | Phê duyệt Kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2022 Công ty cổ phần Garmex Sài Gòn. | 100% |
| 45 | 47/NQ - HĐQT/2022 | 16/12/2022 | Phê duyệt chấm dứt Hợp đồng gia công tủ vải với Gilimex | 100% |
| 46 | 48/NQ - HĐQT/2022 | 29/12/2022 | Chăm lo Tết Nguyên Đán Quý Mão cho người lao động Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn và các Công ty Con | 100% |
| 47 | 49/NQ - HĐQT/2022 | 29/12/2022 | Cân đối nhân sự tại các Nhà máy của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn và Công ty Con | 100% |
| 48 | 50/NQ - HĐQT/2022 | 29/12/2022 | Trích lập dự phòng hàng tồn kho Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn | 100% |
| 49 | 51/NQ - HĐQT/2022 | 29/12/2022 | Trích lập dự phòng hàng tồn kho Công ty TNHH May Tân Mỹ | 100% |
| 50 | 52/NQ - HĐQT/2022 | 29/12/2022 | Phê duyệt chủ trương đóng cửa Blue Saigon LLC (Văn phòng Đại diện của Công ty TNHH Garmex Quảng Nam) tại Hoa Kỳ. | 100% |
| 51 | 53/NQ - HĐQT/2022 | 31/12/2022 | Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Công ty TNHH May Tân Mỹ (Công ty con) đối với Bà Nguyễn Thị Ngân | 100% |
| 52 | 54/NQ - HĐQT/2022 | 31/12/2022 | Bổ nhiệm Ông Trần Nguyễn Anh Minh giữ chức danh Chủ tịch Công ty TNHH May Tân Mỹ (Công ty con) | 100% |

1.3.3 Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc

Về điều hành sản xuất kinh doanh:

Căn cứ vào Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Ban Tổng Giám đốc triển khai các giải pháp sản xuất kinh doanh, kế hoạch công việc hàng tuần, hàng tháng, một cách linh hoạt, tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty phù hợp với tình hình thực tế và định hướng chiến lược của HĐQT

Về quản lý tài chính:

- Đảm bảo đủ nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022, hài hòa lợi ích của cổ đông và người lao động.
- Công tác thông tin, báo cáo kịp thời, quyết toán đúng theo quy định.
- Chỉ đạo, giám sát và quản lý chi phí, đầu tư máy móc thiết bị, cải tạo nhà xưởng, văn phòng.
- Giám sát việc phân phối lợi nhuận năm 2022, ngân sách đầu tư năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

Về tổ chức bộ máy hoạt động:

Hội đồng quản trị giám sát việc tổ chức lại bộ máy hoạt động của Công ty phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh.

1.3.4 Đánh giá chung về hoạt động của Hội đồng quản trị ;

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt chức năng về quản trị, giám sát, định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như việc chỉ đạo, giám sát và triển khai thực hiện

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị ban hành trong năm 2022, đảm bảo Ban Giám đốc thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung Nghị quyết. Đồng thời, chỉ đạo các giải pháp để Ban điều hành thực hiện, tuy nhiên do ảnh hưởng chung của kinh tế toàn cầu nên không hoàn thành mục tiêu chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông đã giao.

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Hội đồng quản trị Công ty có 01 thành viên độc lập. Với vai trò là thành viên độc lập đã tham gia, đề xuất và khuyến nghị những ý kiến đóng góp cho định hướng chiến lược phát triển, giám sát một số vấn đề quản trị về tài chính để giảm thiểu các rủi ro, nâng cao hiệu suất kiểm soát và hiệu quả hoạt động để cố gắng thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ được giao. Thường xuyên kịp thời đưa ra các giải pháp để đảm bảo tình hình tài chính của Công ty được lành mạnh, đảm bảo hài hòa lợi ích của cổ đông và người lao động, cũng như quản lý tốt chi phí, các hạng mục đầu tư.

Tham gia đầy đủ 36/36 cuộc họp Hội đồng quản trị trong năm 2022, bao gồm các cuộc họp định kỳ hàng quý, các cuộc họp bất thường.

Đánh giá hoạt động của Hội đồng Quản trị:

Hội đồng Quản trị Nhiệm kỳ IV (2018-2023) chưa thành lập các Tiểu ban. Hiện nay, Hội đồng Quản trị hoạt động trên cơ sở các thành viên cùng bàn bạc, quyết định về định hướng chiến lược phát triển, đầu tư, nhân sự, lương thưởng cũng như công tác kiểm soát nội bộ để Ban điều hành và bộ máy quản lý thực hiện.

Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của công ty đã tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và quy định của pháp luật hiện hành.

Trong năm 2022, Hội đồng Quản trị thực hiện tốt vai trò của mình trong việc duy trì hoạt động và tổ chức các cuộc họp, tiến hành biểu quyết thông qua các quyết định phù hợp với quy định pháp luật và Điều lệ Công ty. Các thành viên HĐQT tham gia đầy đủ các cuộc họp tập trung và cho ý kiến bằng văn bản đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT với tinh thần trách nhiệm cao, đưa ra các định hướng, chiến lược và chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát thường xuyên đối với các hoạt động của Công ty để Ban Tổng Giám đốc thực hiện điều hành phù hợp với quy định.

Về hoạt động của Tổng Giám đốc và người điều hành khác trong năm đã hoàn thành tốt vai trò của mình thể hiện qua các giải pháp điều hành kịp thời, linh hoạt, phù hợp với chủ trương, định hướng của HĐQT. Các chủ trương, chỉ đạo của HĐQT đưa ra được Tổng Giám đốc triển khai đầy đủ, kịp thời và báo cáo chi tiết kết quả thực hiện với tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, đã nỗ lực, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và quy chế hoạt động của Công ty, hệ thống tổ chức, kiểm soát và quản lý của Công ty được duy trì tốt, đặc biệt là duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong bối cảnh bị ảnh hưởng bởi sự suy giảm của nền kinh tế thế giới. Thực hiện Công bố thông tin theo đúng quy định.

1.5. Đào tạo về quản trị công ty

Năm 2022, Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phụ trách quản trị công ty và các cán bộ quản lý khác của Công ty chưa tham gia các khóa đào tạo về quản trị công ty. Tuy nhiên, các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách quản trị Công ty thường xuyên cập nhật các văn bản, quy định của pháp luật, đồng thời cử đại diện tham gia các

buổi phổ biến, thảo luận về các văn bản pháp luật, quy định về quản trị Công ty do Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức (Tham gia các buổi đào tạo về Tiêu chuẩn ISO 14064-1 lập Báo cáo thường niên về phát triển bền vững vào tháng 01/2022, đào tạo về công bố thông tin tài chính khí hậu vào tháng 05/2022, tham gia Hội nghị phổ biến một số nội dung liên quan khi thực hiện Luật chứng khoán 2019, Nghị định 155/2020/NĐ-CP vào tháng 07/2022) và đã trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, họp ngày 18/06/2022 thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT theo quy định của pháp luật.

- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty : Không có
- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm 2022 : Không có

2. Ban Kiểm soát

2.1. Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát

| STT | Thành viên | Chức vụ | Số lượng cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu có quyền biểu quyết |
|-----|--------------------|------------|--------------------------|---|
| 1 | Bà Phan Thị Phương | Trưởng ban | 8.370 cổ phần | 0,03% |
| 2 | Bà Lê Thị Chín | Thành viên | 8.372 cổ phần | 0,03% |
| 3 | Ông Từ Vĩ Trí | Thành viên | 0 cổ phần | 0,00% |

3.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

Cuộc họp của Ban kiểm soát :

| Số TT | Thành viên Ban Kiểm soát | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Tỷ lệ biểu quyết | Lý do không tham dự họp |
|-------|--------------------------|---------------------|-------------------|------------------|-------------------------|
| 1 | PHAN THỊ PHƯƠNG | 9/9 | 100% | 100% | |
| 2 | LÊ THỊ CHÍN | 9/9 | 100% | 100% | |
| 3 | TỪ VĨ TRÍ | 9/9 | 100% | 100% | |

Nội dung và kết quả các cuộc họp của Ban kiểm soát

Trong năm 2022, Ban Kiểm soát đã có 09 buổi làm việc để kiểm tra, giám sát các vấn đề liên quan đến việc quản trị và tuân thủ các quy định của quy chế Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc tổ chức họp Ban Kiểm soát đều tuân thủ theo quy định tại Điều lệ và các quy định của pháp luật hiện hành. Nội dung và kết quả các cuộc họp như sau:

| STT | Ngày họp | Nội dung họp | Kết quả cuộc họp |
|-----|------------|--|---|
| 1 | 20/03/2022 | Kế hoạch Thẩm tra Báo cáo Tài chính năm 2021 và các nội dung liên quan đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty. | Thông nhất kế hoạch thẩm tra BCTC năm 2021. |
| 2 | 19/04/2022 | Các nội dung liên quan đến Bản dự thảo Báo cáo Ban kiểm soát trong năm 2021. | Thông nhất với nội dung liên quan đến hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành. Đối với số liệu liên quan đến Báo cáo kiểm toán, trước khi ký phát hành báo cáo, Ban kiểm soát đăng ký làm việc với đơn vị kiểm toán để làm rõ hơn về các số liệu liên quan đến công tác quản lý hàng tồn kho, kiểm kê tài sản của Công ty. |
| 3 | 03/05/2022 | Họp với đơn vị kiểm toán về công tác quản lý vật tư, hàng hóa tồn kho và các báo cáo kiểm kê tài sản có đến ngày 31/12/2021. | Sau khi nghe đơn vị kiểm toán trình bày về các nội dung liên quan đến công tác kiểm tra hàng hóa tồn kho, sản phẩm dở dang, số liệu kiểm kê hàng tồn kho..., Ban kiểm soát thống nhất tổ chức cuộc họp nội bộ BKS. |
| 4 | 10/05/2022 | Thảo luận về kết quả làm việc với Công ty Kiểm toán vào ngày 3/5/2022. | Thông nhất với ý kiến của đơn vị kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty. Ngày 26/5/2022, Trưởng Ban Kiểm soát ký phát hành văn bản Báo cáo của Ban kiểm soát trong năm tài chính 2021, gửi đến Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị. |
| 5 | 17/08/2022 | Làm việc với phòng kế hoạch và kho vận, phòng kế toán về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty. | Thông nhất với việc phân công và phối hợp giữa các phòng kế hoạch, kho vận, kế toán trong việc theo dõi các sản phẩm dở dang, quyết toán các đơn hàng may gia công và theo dõi hàng hóa nhập xuất tồn kho được kịp thời, chính xác. |
| 6 | 18/08/2022 | Họp online với E&Y về công tác kiểm toán Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty. | Thông nhất với báo cáo kiểm toán của E&Y về tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính 6 tháng đầu năm. |
| 7 | 30/08/2022 | Các nội dung liên quan đến Bản dự thảo Báo cáo Ban kiểm soát trong 6 tháng đầu năm 2022 | Thông nhất với nội dung của Bản dự thảo. Ngày 30/8/2022, Trưởng Ban kiểm soát đã ký phát hành báo cáo gửi đến Hội đồng Quản trị. |

| | | | |
|---|------------|---|---|
| 8 | 21/09/2022 | Các nội dung liên quan đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và việc từ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc của ông Lê Hùng. | Thống nhất nội dung giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị, chậm nhất trong vòng 1 tuần, nếu Hội đồng Quản trị không thực hiện các thủ tục bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới, Ban kiểm soát sẽ gửi văn bản đến Hội đồng Quản trị, đề nghị thực hiện ngay thủ tục bổ nhiệm Tổng Giám đốc và thực hiện đầy đủ các thủ tục bàn giao nhiệm vụ. |
| 9 | 20/11/2022 | Thông tin về tình hình hoạt động của Công ty; giám sát hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành trong việc tìm ra các giải pháp tháo gỡ khó khăn, phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. | Thống nhất với nội dung: Hội đồng Quản trị và Ban điều hành thực hiện các giải pháp điều chỉnh hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tiết giảm chi phí, giảm thiểu gánh nặng tài chính cho Công ty. |

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

3.1. Lương, thưởng, thù lao và khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý chi trong năm 2022.

Trong năm 2022, Công ty thực hiện chi trả thưởng năm 2020, Thù lao năm 2021 cho các thành viên Hội Đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và lương chuyên trách của Trưởng Ban kiểm soát, lương của Ban giám đốc và các cán bộ quản lý năm 2022 như sau:

| STT | Họ và Tên | Chức danh | Thưởng HĐQT, BKS năm 2020 | Thù lao HĐQT, BKS năm 2021 | Lương, Thưởng năm 2022 | Tổng cộng |
|-----|-------------------|--|---------------------------|----------------------------|------------------------|-------------|
| 1 | Bùi Tuấn Ngọc | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 24/11/2022) | 353.715.931 | 126.000.000 | - | 479.715.931 |
| 2 | Lê Hùng | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc từ 26/09/2022 và Thành viên HĐQT từ 24/11/2022) | 353.715.931 | 126.000.000 | - | 479.715.931 |
| 3 | Nguyễn Việt Cường | Chủ tịch HĐQT (Thành viên HĐQT được bầu Chủ tịch HĐQT từ ngày 24/11/2022) | 235.810.621 | 84.000.000 | - | 319.810.621 |
| 4 | Bùi Minh Tuấn | Thành viên HĐQT | 235.810.621 | 84.000.000 | - | 319.810.621 |
| 5 | Lê Văn Hùng | Thành viên độc lập HĐQT (Bầu bổ sung từ ngày 24/05/2021) | - | 50.580.645 | - | 50.580.645 |
| 6 | Nguyễn Thế Hiếu | Thành viên HĐQT (Bầu bổ sung từ 24/11/2022) | - | - | - | - |

| STT | Họ và Tên | Chức danh | Thưởng HDQT, BKS năm 2020 | Thù lao HDQT, BKS năm 2021 | Lương, Thưởng năm 2022 | Tổng cộng |
|-----|-------------------------|--|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------|
| 7 | Trần Nguyễn Anh Minh | Thành viên HDQT (Bầu bổ sung từ 24/11/2022) | - | - | - | - |
| 8 | Lâm Tử Thanh | Thành viên HDQT (Miễn nhiệm từ 24/05/2021) | 235.810.621 | 33.419.355 | - | 269.229.976 |
| 9 | Nguyễn Minh Hằng | Tổng Giám đốc (Phó TGD được bổ nhiệm TGD từ 26/9/2022), Giám đốc tài chính, Thành viên HDQT (Miễn nhiệm từ 24/05/2021) | 235.810.621 | 33.419.355 | 858.511.770 | 1.127.741.746 |
| 10 | Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên HDQT (Miễn nhiệm từ 24/05/2021) | 235.810.621 | 33.419.355 | | 269.229.976 |
| 11 | Phan Thị Phượng | Trưởng BKS (Bổ sung Thưởng BKS năm 2020, Lương chuyên trách từ tháng 01 đến hết tháng 10/2022) | 151.422.437 | | 230.859.883 | 382.282.320 |
| 12 | Lê Thị Chín | Thành viên BKS | 141.486.373 | 50.400.000 | | 191.886.373 |
| 13 | Từ Vĩ Trí | Thành viên BKS | 141.486.373 | 50.400.000 | | 191.886.373 |
| 14 | Nguyễn Thị Thu Hà | Phó Tổng Giám đốc | - | - | 590.913.329 | 590.913.329 |
| 15 | Trần Thị Mỹ Hạnh | Kế toán Trưởng | - | - | 478.884.790 | 478.884.790 |
| 16 | Huỳnh Thị Kim Loan | Phụ trách quản trị công ty | - | - | 388.197.409 | 388.197.409 |
| | Tổng cộng : | | 2.320.880.150 | 671.638.710 | 2.547.367.181 | 5.539.886.041 |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thì Tổng mức thù lao HDQT, thù lao và tiền lương của Ban kiểm soát như sau:

- Thù lao HDQT năm 2022 : 1.512.000.000 đồng
- Tổng mức thù lao, tiền lương của Ban kiểm soát : 590.400.000 đồng
(bao gồm tiền lương của thành viên Ban kiểm soát chuyên trách)
- Lương chuyên trách của Trưởng BKS đã chi trong năm 2022 : 230.859.883 đồng
(Từ kỳ lương tháng 01 đến tháng 10/2022)

Thù lao HDQT, thù lao và tiền lương BKS năm 2022 còn lại : **1.871.540.117 đồng**

3.2. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ, cổ đông lớn và người có liên quan của người nội bộ trong năm 2022.

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng) |
|-----|----------------------------------|---|---------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|---|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu /SLCP đang lưu hành | Số cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu /SLCP đang lưu hành | |
| 01 | Công ty cổ phần Đầu Tư Toàn Việt | <p>Chủ tịch HĐQT Garmex SaiGon (ông Bùi Tuấn Ngọc) là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đầu Tư Toàn Việt.</p> <p>(- Từ ngày 20/04/2022, ông Bùi Tuấn Ngọc miễn nhiệm thành viên HĐQT tại Cty cổ phần Đầu Tư Toàn Việt nên Công ty cổ phần Đầu Tư Toàn Việt không còn là người có liên quan.</p> <p>Từ ngày 24/11/2022, Ông Bùi Tuấn Ngọc không còn là người nội bộ của Garmex SaiGon do miễn nhiệm Thành viên HĐQT Garmex SaiGon)</p> | 1.545.167 | 4,69% | 0 | 0% | Bán ngày 12/01/2022 theo Báo cáo kết quả giao dịch số: 01_GMC/01.2022 ngày 17/01/2022 |

Giao dịch của cổ đông lớn: Không có

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Năm 2022, không có phát sinh giao dịch liên quan đến người nội bộ (Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Phụ trách quản trị Công ty). Tuy nhiên, phát sinh các giao dịch:

Giao dịch giữa Công ty với tổ chức có liên quan đến người nội bộ của Công ty

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Mối quan hệ với công ty | Giá trị giao dịch với Công ty năm 2022 (Từ 01/01/2022 – 31/12/2022) | Ghi chú |
|-----|---------------------------|--|--|---|
| 1 | Công ty cổ phần Transimex | <p>- Chủ tịch Transimex (ông Bùi Tuấn Ngọc) là Chủ tịch HĐQT Công ty (Từ ngày 24/11/2022 Ông Bùi Tuấn Ngọc không còn là thành viên HĐQT Công ty)</p> <p>- Thành viên HĐQT Transimex (ông Bùi Minh Tuấn) là Thành viên HĐQT Công ty</p> | <p>Transimex giao dịch vận chuyển hàng hóa cho Công ty từ ngày 19/02/2019 theo Nghị quyết HĐQT số 03/NQ-HĐQT/2019 ngày 19/02/2019, phê duyệt chủ trương thực hiện giao dịch với Transimex cho đến khi có văn bản mới thay thế</p> <p>Giá trị giao dịch trong năm 2022 là 28.201.186 đồng</p> | Giao dịch thường xuyên giữa Công ty với tổ chức có liên quan đến người nội bộ Công ty từ 19/02/2019 đến nay |

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Mối quan hệ với công ty | Giá trị giao dịch với Công ty năm 2022 (Từ 01/01/2022 – 31/12/2022) | Ghi chú | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---------------------|---|--|--|-----------|----------------|----------------|--------------|---------|-----------------|---------------------|---|-----------|-------------|----------------|------------------------|-----------|----------------|----------------|-----------------|---|-------------|---------------------|---|------------|--------------|---|------------|-------------|--|--------------------|--|
| 2 | Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh (GILIMEX) | <p>- Chủ tịch HĐQT GILIMEX (ông Lê Hùng) là thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty (Từ ngày 26/9/2022 Ông Lê Hùng không còn là TGD Garmex SaiGon và từ ngày 24/11/2022 không còn là Thành viên HĐQT Garmex SaiGon)</p> <p>- Thành viên HĐQT GILIMEX (ông Nguyễn Việt Cường) là Chủ tịch HĐQT Công ty</p> | <p>Garmex SaiGon giao dịch với GILIMEX từ ngày 11/06/2020 theo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết HĐQT số 27/ NQ-HĐQT/2020 ngày 11/06/2020 phê duyệt chủ trương Garmex SaiGon và các Công ty con giao dịch với GILIMEX kể từ ngày 11/06/2020; - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ- ĐHĐCĐ/2021 ngày 24/05/2021; - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ- ĐHĐCĐ/2022 ngày 18/06/2022. <p>bao gồm các giao dịch sau :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Garmex SaiGon gia công may sản phẩm cho GILIMEX và vận chuyển hàng hóa (liên quan đến quá trình gia công) với số lượng và giá trị giao dịch trong năm 2022: <table border="1" data-bbox="794 907 1278 1093"> <thead> <tr> <th>Giao dịch</th> <th>Số lượng (cái)</th> <th>Giá trị (đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Gia công may</td> <td>382.163</td> <td>224.109.489.320</td> </tr> <tr> <td>Vận chuyển hàng hóa</td> <td>-</td> <td>3.465.000</td> </tr> <tr> <td>Cộng</td> <td>382.163</td> <td>224.112.954.320</td> </tr> </tbody> </table> <ul style="list-style-type: none"> - GILIMEX bán nguyên phụ liệu cho Garmex SaiGon và vận chuyển hàng hóa, gia công may (liên quan đến quá trình gia công) với giá trị giao dịch trong năm 2022: <table border="1" data-bbox="794 1283 1278 1480"> <thead> <tr> <th>Giao dịch</th> <th>Số lượng (cái)</th> <th>Giá trị (đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Nguyên phụ liệu</td> <td>-</td> <td>288.811.265</td> </tr> <tr> <td>Vận chuyển hàng hóa</td> <td>-</td> <td>27.700.000</td> </tr> <tr> <td>Gia công may</td> <td>-</td> <td>25.755.000</td> </tr> <tr> <td>Cộng</td> <td></td> <td>342.266.265</td> </tr> </tbody> </table> | Giao dịch | Số lượng (cái) | Giá trị (đồng) | Gia công may | 382.163 | 224.109.489.320 | Vận chuyển hàng hóa | - | 3.465.000 | Cộng | 382.163 | 224.112.954.320 | Giao dịch | Số lượng (cái) | Giá trị (đồng) | Nguyên phụ liệu | - | 288.811.265 | Vận chuyển hàng hóa | - | 27.700.000 | Gia công may | - | 25.755.000 | Cộng | | 342.266.265 | Giao dịch thường xuyên giữa Công ty với tổ chức có liên quan đến người nội bộ Công ty từ 11/06/2020 đến nay. |
| Giao dịch | Số lượng (cái) | Giá trị (đồng) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Gia công may | 382.163 | 224.109.489.320 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Vận chuyển hàng hóa | - | 3.465.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng | 382.163 | 224.112.954.320 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Giao dịch | Số lượng (cái) | Giá trị (đồng) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Nguyên phụ liệu | - | 288.811.265 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Vận chuyển hàng hóa | - | 27.700.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Gia công may | - | 25.755.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng | | 342.266.265 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Giao dịch giữa Công ty với công ty con, giữa Công ty với chi nhánh của công ty con

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Mối quan hệ với công ty | Giá trị giao dịch với Công ty năm 2022 (Từ 01/01/2022 – 31/12/2022) | Ghi chú | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------|--|-----------|----------------|----------------|--------------------------|---|---------------|---------------------|---|-------------|---------------|-------|-------------|---------------------|---|-----------|---------------------|---|------------|--------------|--------------|----------------------|---------------------|----------------|----------------|--------------|--------------|----------------------|---------------------|----------------|----------------|--------------|----------------|-----------------------|---|---|-------------|---------------------|---|--------|-------------|----------------|-----------------------|---|
| 1 | Công Ty TNHH May Tân Mỹ | Công ty con | <p>Giao dịch giữa Công ty với Công ty con theo Nghị quyết HĐQT số 18/NQ-HĐQT ngày 04/08/2017 cho đến khi có văn bản mới thay thế</p> <p>- Garmex Sài Gòn cho thuê máy móc thiết bị, nhà xưởng, vận chuyển hàng và bán hàng hóa cho Cty TNHH May Tân Mỹ với giá trị giao dịch trong năm 2022:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Giao dịch</th> <th>Số lượng (cái)</th> <th>Giá trị (đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Cho thuê MMTB, nhà xưởng</td> <td>-</td> <td>2.393.346.124</td> </tr> <tr> <td>Vận chuyển hàng hóa</td> <td>-</td> <td>660.340.837</td> </tr> <tr> <td>Bán Quần, áo</td> <td>2.688</td> <td>174.010.752</td> </tr> <tr> <td>Bán vật tư, dụng cụ</td> <td>-</td> <td>4.062.210</td> </tr> <tr> <td>Bán Nguyên phụ liệu</td> <td>-</td> <td>157.012</td> </tr> <tr> <td>Cộng</td> <td>2.688</td> <td>3.231.916.935</td> </tr> </tbody> </table> <p>- Cty TNHH May Tân Mỹ gia công may sản phẩm, bán vật tư, dụng cụ cho Garmex SaiGon với giá trị giao dịch trong năm 2022:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Giao dịch</th> <th>Số lượng (cái)</th> <th>Giá trị (đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Gia công may</td> <td>353.077</td> <td>48.905.144.295</td> </tr> <tr> <td>Bán vật tư, dụng cụ</td> <td>-</td> <td>700.000</td> </tr> <tr> <td>Cộng</td> <td>353.077</td> <td>48.905.844.295</td> </tr> </tbody> </table> | Giao dịch | Số lượng (cái) | Giá trị (đồng) | Cho thuê MMTB, nhà xưởng | - | 2.393.346.124 | Vận chuyển hàng hóa | - | 660.340.837 | Bán Quần, áo | 2.688 | 174.010.752 | Bán vật tư, dụng cụ | - | 4.062.210 | Bán Nguyên phụ liệu | - | 157.012 | Cộng | 2.688 | 3.231.916.935 | Giao dịch | Số lượng (cái) | Giá trị (đồng) | Gia công may | 353.077 | 48.905.144.295 | Bán vật tư, dụng cụ | - | 700.000 | Cộng | 353.077 | 48.905.844.295 | Giao dịch thường xuyên giữa Công ty với Công ty con từ năm 2017 đến nay | | | | | | | | | |
| Giao dịch | Số lượng (cái) | Giá trị (đồng) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cho thuê MMTB, nhà xưởng | - | 2.393.346.124 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Vận chuyển hàng hóa | - | 660.340.837 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bán Quần, áo | 2.688 | 174.010.752 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bán vật tư, dụng cụ | - | 4.062.210 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bán Nguyên phụ liệu | - | 157.012 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng | 2.688 | 3.231.916.935 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Giao dịch | Số lượng (cái) | Giá trị (đồng) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Gia công may | 353.077 | 48.905.144.295 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bán vật tư, dụng cụ | - | 700.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng | 353.077 | 48.905.844.295 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công Ty TNHH Garmex Quảng Nam | Công ty con | <p>Giao dịch giữa Công ty với Công ty con theo Nghị quyết HĐQT số 18/NQ-HĐQT ngày 04/08/2017 cho đến khi có văn bản mới thay thế</p> <p>- Garmex Sài Gòn gia công may, cung cấp dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, vận chuyển hàng, bán hàng hóa cho Garmex Quảng Nam (liên quan đến quá trình gia công) với giá trị giao dịch trong năm 2022:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Giao dịch</th> <th>Số lượng (cái)</th> <th>Giá trị (đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Gia công may</td> <td>-</td> <td>208.616.184</td> </tr> <tr> <td>Dịch vụ</td> <td>-</td> <td>413.298.552</td> </tr> <tr> <td>Cho thuê MMTB</td> <td>-</td> <td>201.939.565</td> </tr> <tr> <td>Vận chuyển hàng hóa</td> <td>-</td> <td>5.000.000</td> </tr> <tr> <td>Bán Nguyên phụ liệu</td> <td>-</td> <td>96.025.516</td> </tr> <tr> <td>Bán Quần, áo</td> <td>7.229</td> <td>410.920.189</td> </tr> <tr> <td>Bán vật tư, dụng cụ</td> <td>-</td> <td>150.538.336</td> </tr> <tr> <td>Cộng</td> <td>7.229</td> <td>1.486.338.342</td> </tr> </tbody> </table> <p>- Garmex Quảng Nam gia công may sản phẩm, cho thuê máy móc thiết bị cho Garmex SaiGon với giá trị giao dịch trong năm 2022:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Giao dịch</th> <th>Số lượng (cái)</th> <th>Giá trị (đồng)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Gia công may</td> <td>282.333</td> <td>75.917.193.707</td> </tr> <tr> <td>Thuê máy</td> <td>-</td> <td>364.086.673</td> </tr> <tr> <td>Bán vật tư, dụng cụ</td> <td>-</td> <td>55.200</td> </tr> <tr> <td>Cộng</td> <td>282.333</td> <td>76.281.335.580</td> </tr> </tbody> </table> | Giao dịch | Số lượng (cái) | Giá trị (đồng) | Gia công may | - | 208.616.184 | Dịch vụ | - | 413.298.552 | Cho thuê MMTB | - | 201.939.565 | Vận chuyển hàng hóa | - | 5.000.000 | Bán Nguyên phụ liệu | - | 96.025.516 | Bán Quần, áo | 7.229 | 410.920.189 | Bán vật tư, dụng cụ | - | 150.538.336 | Cộng | 7.229 | 1.486.338.342 | Giao dịch | Số lượng (cái) | Giá trị (đồng) | Gia công may | 282.333 | 75.917.193.707 | Thuê máy | - | 364.086.673 | Bán vật tư, dụng cụ | - | 55.200 | Cộng | 282.333 | 76.281.335.580 | Giao dịch thường xuyên giữa Công ty với Công ty con từ năm 2017 đến nay |
| Giao dịch | Số lượng (cái) | Giá trị (đồng) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Gia công may | - | 208.616.184 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Dịch vụ | - | 413.298.552 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cho thuê MMTB | - | 201.939.565 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Vận chuyển hàng hóa | - | 5.000.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bán Nguyên phụ liệu | - | 96.025.516 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bán Quần, áo | 7.229 | 410.920.189 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bán vật tư, dụng cụ | - | 150.538.336 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng | 7.229 | 1.486.338.342 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Giao dịch | Số lượng (cái) | Giá trị (đồng) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Gia công may | 282.333 | 75.917.193.707 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thuê máy | - | 364.086.673 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Bán vật tư, dụng cụ | - | 55.200 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng | 282.333 | 76.281.335.580 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty :

Các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Ban Tổng Giám đốc, Phụ trách quản trị Công ty thường xuyên cập nhật các văn bản, quy định của pháp luật, thông lệ mới về quản trị công ty và Công ty đã thực hiện đúng các quy định pháp luật về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán : Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty mẹ và hợp nhất được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam chấp thuận toàn bộ, cụ thể như sau:

- **Đối với Báo cáo tài chính riêng năm 2022** : “Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng”.

- **Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022**: “Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.”

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm : Ý kiến kiểm toán, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán). Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022. Toàn bộ Báo cáo tài chính hợp nhất (đính kèm theo Báo cáo này) và Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được đăng tải trên website của Công ty tại đường dẫn : <https://www.garmex.vn/vi/quan-he-co-dong/>.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2023

Nơi nhận:

- UBCKNN
- SGDCK Tp.HCM
- Lưu VP HĐQT

Xác nhận của Đại diện theo pháp luật của Công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH HẰNG

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 39 |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc, quần áo may sẵn các loại và hàng tủ vải công nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên tọa lạc tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú tọa lạc tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn tọa lạc tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|--------------------------|------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Việt Cường | Chủ tịch | bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2022 |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc | Chủ tịch | miễn nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2022 |
| Ông Bùi Minh Tuấn | Thành viên | |
| Ông Lê Văn Hùng | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Thế Hiếu | Thành viên | bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2022 |
| Ông Trần Nguyễn Anh Minh | Thành viên | bổ nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2022 |
| Ông Lê Hùng | Thành viên | miễn nhiệm ngày 24 tháng 11 năm 2022 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------|------------|
| Bà Phan Thị Phương | Trưởng ban |
| Bà Lê Thị Chín | Thành viên |
| Ông Từ VI Trí | Thành viên |

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|--|-----------------------------------|
| Bà Nguyễn Minh Hằng | Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính | bổ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2022 |
| Ông Lê Hùng | Phó Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2022 |
| | Phó Tổng Giám đốc | từ nhiệm ngày 3 tháng 10 năm 2022 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Minh Hằng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Minh Hằng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61192495/22987023-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Cổ phần Garmex Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Ngô Trần Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5629-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 328.335.193.012 | 618.952.687.574 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 206.058.477.381 | 334.317.176.801 |
| 111 | 1. Tiền | | 206.058.477.381 | 334.317.176.801 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 19.842.392.317 | 197.205.702.164 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 11.006.525.286 | 189.970.476.289 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 11.495.252.334 | 11.168.554.956 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 1.868.162.400 | 449.708.716 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5 | (4.527.547.703) | (4.383.037.797) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 90.604.780.476 | 66.617.668.169 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 126.397.657.815 | 66.861.272.827 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (35.792.877.339) | (243.604.658) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 11.829.542.838 | 20.812.140.440 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 1.021.409.447 | 1.583.375.012 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 16 | 9.291.806.616 | 15.845.535.012 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 1.516.326.775 | 3.383.230.416 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 207.057.015.381 | 208.429.427.271 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 139.991.902.139 | 150.867.505.815 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 139.061.061.508 | 149.617.511.331 |
| 222 | Nguyên giá | | 410.025.698.129 | 399.303.285.722 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (270.964.636.621) | (249.685.774.391) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 930.840.631 | 1.249.994.484 |
| 228 | Nguyên giá | | 6.889.371.205 | 7.883.108.725 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (5.958.530.574) | (6.633.114.241) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 32.507.811.555 | 19.635.362.177 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 32.507.811.555 | 19.635.362.177 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | | 15.252.770.891 | 14.505.047.291 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 13.1 | 2.069.412.291 | 2.069.412.291 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 13.2 | 15.395.180.000 | 15.395.180.000 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 13.2 | (2.211.821.400) | (2.959.545.000) |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 19.304.530.796 | 23.421.511.988 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 19.304.530.796 | 23.421.511.988 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 535.392.208.393 | 827.382.114.845 |

B01-DN/HN
3 TY
H HUU
YOU
NAM
HO C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 87.346.313.734 | 124.745.488.578 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 73.140.671.877 | 107.623.644.738 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 5.173.743.334 | 17.867.114.569 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 93.407.420 | 5.006.176.025 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 703.440.418 | 10.814.492.631 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 15.566.420.148 | 63.313.555.946 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 1.498.986.467 | 6.257.093.665 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 1.661.089.890 | 3.574.460.426 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 19 | 28.889.717.151 | - |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 21 | 18.988.791.375 | - |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 20 | 565.075.674 | 790.751.476 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 14.205.641.857 | 17.121.843.840 |
| 341 | 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 29.3 | 7.598.571.624 | 8.598.282.087 |
| 342 | 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 21 | 6.607.070.233 | 8.523.561.753 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 448.045.894.659 | 702.636.626.267 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22.1 | 448.045.894.659 | 702.636.626.267 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 330.002.590.000 | 330.002.590.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 330.002.590.000 | 330.002.590.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 72.687.827.370 | 72.687.827.370 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (863.138.686) | (863.138.686) |
| 417 | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (2.179.986.185) | (469.468.616) |
| 418 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | | 67.859.802.989 | 67.859.802.989 |
| 421 | 6. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (19.461.200.829) | 233.123.221.311 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 65.240.676.682 | 189.531.803.007 |
| 421b | - (Lỗ năm nay) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | (84.701.877.511) | 43.591.418.304 |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | - | 295.791.899 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 535.392.208.393 | 827.382.114.845 |

Trần Thị Thu Trâm
Người lập

Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng
Tổng Giám đốc


Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|------------------|-------------------|
| 10 | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 292.176.218.727 | 1.064.772.325.677 |
| 11 | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 24 | 295.515.151.674 | 897.680.445.705 |
| 20 | 3. (Lỗ) lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | (3.338.932.947) | 167.091.879.972 |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 23.2 | 41.053.387.644 | 17.197.875.339 |
| 22 | 5. Chi phí tài chính | 25 | 23.063.401.545 | 21.570.665.250 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | 3.398.903.219 |
| 25 | 6. Chi phí bán hàng | 26 | 357.991.160 | 7.958.288.741 |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 108.482.178.677 | 103.970.588.212 |
| 30 | 8. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (94.189.116.685) | 50.790.213.108 |
| 31 | 9. Thu nhập khác | 27 | 9.241.884.793 | 4.641.088.639 |
| 32 | 10. Chi phí khác | | 532.451.483 | 276.156.091 |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | | 8.709.433.310 | 4.364.932.548 |
| 50 | 12. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | | (85.479.683.375) | 55.155.145.656 |
| 51 | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 29.1 | 221.904.599 | 10.320.040.779 |
| 52 | 14. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại | 29.3 | (999.710.463) | 1.243.686.573 |
| 60 | 15. (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | (84.701.877.511) | 43.591.418.304 |
| 61 | 16. (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | (84.701.877.511) | 43.591.418.304 |
| 62 | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 22.1 | - | - |
| 70 | 18. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu | 22.5 | (2.571) | 1.228 |
| 71 | 19. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu | 22.5 | (2.571) | 1.228 |


Trần Thị Thu Trâm
Người lập


Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Hằng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | | (85.479.683.375) | 55.155.145.656 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 10, 11 | 23.983.328.133 | 27.275.655.344 |
| 03 | Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) | | 52.018.358.842 | (3.739.543.567) |
| 04 | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (7.046.012.048) | 2.785.659.779 |
| 05 | Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư | | (46.595.736) | (627.673.113) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 25 | - | 3.398.903.219 |
| 08 | (Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (16.570.604.184) | 84.248.147.318 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 187.363.534.541 | (32.678.759.146) |
| 10 | (Tăng) giảm hàng tồn kho | | (59.536.384.988) | 179.192.193.676 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (74.536.422.612) | (72.287.678.214) |
| 12 | Giảm (tăng) chi phí trả trước | | 4.678.946.757 | (465.018.784) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | - | (3.476.185.487) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (8.732.131.024) | (6.688.179.524) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.353.225.431) | (606.563.051) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 29.313.713.059 | 147.237.956.788 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (27.279.265.330) | (31.052.044.710) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định | | 76.739.802 | 499.356.214 |
| 26 | Tiền chi từ giải thể công ty con | | (293.220.849) | - |
| 27 | Tiền lãi và cổ tức được chia | | 364.423.248 | 128.316.899 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (27.131.323.129) | (30.424.371.597) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 19 | 28.889.717.151 | 351.081.721.634 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 19 | - | (715.499.640.540) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 22.3 | (164.737.530.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (135.847.812.849) | (364.417.918.906) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (133.665.422.919) | (247.604.333.715) |
| 60 | Tiền đầu năm | | 334.317.176.801 | 583.690.750.066 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 5.406.723.499 | (1.769.239.550) |
| 70 | Tiền cuối năm | 4 | 206.058.477.381 | 334.317.176.801 |


Trần Thị Thu Trâm
Người lập


Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Hằng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 5 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300742387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 1 năm 2004, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 101/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất gia công các sản phẩm may mặc, quần áo may sẵn các loại và hàng tủ vải công nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và ba (3) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy May Bình Tiên tọa lạc tại số 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy May An Phú tọa lạc tại số 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh; và
- ▶ Nhà máy May An Nhơn tọa lạc tại số 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.982 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.810) và tại ngày báo cáo hợp nhất này là 185.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm hai (2) công ty con trực tiếp và một (1) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

| Tên công ty con | Địa điểm | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ biểu quyết | |
|---|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%) | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (%) |
| (1) Công ty TNHH Garmex Quảng Nam | Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | May mặc, may tủ vải | 100 | 100 |
| (2) Công ty TNHH May Tân Mỹ | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | May mặc, may tủ vải | 100 | 100 |
| (3) Công ty TNHH Sài Gòn - Tường Long (*) | Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | May mặc | 0 | 51 |
| (4) Blue Saigon LLC (**) | Hoa Kỳ | Kinh doanh hàng may mặc | 100 | 100 |

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT/2020 ngày 20 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc giải thể công ty con – Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long. Vào ngày 23 tháng 3 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc giải thể công ty con này và thu được 207.021.925 VND. Theo đó, lỗ từ giao dịch này là 31.455.358 VND được ghi nhận như một khoản chi phí tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.

(**) Blue Saigon LLC đang trong quá trình tái cấu trúc và tạm thời ngưng hoạt động từ ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Giả định về hoạt động liên tục của Công ty

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề, do đó, Nhóm Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 84.701.877.511 VND, cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của Nhóm Công ty là 19.461.200.829 VND.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền kế hoạch trong 12 tháng tiếp theo mà theo đó, Nhóm Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty nếu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Phần mềm máy tính | 4 - 8 năm |

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 43 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trở vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản trợ cấp mất việc làm trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 47 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và gia công các sản phẩm may mặc và quần áo may sẵn các loại. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Blue Saigon LLC đang hoạt động ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty này chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề may mặc và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

| | VND | |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 275.083.176 | 128.694.745 |
| Tiền gửi ngân hàng | 205.783.394.205 | 334.188.482.056 |
| TỔNG CỘNG | 206.058.477.381 | 334.317.176.801 |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | VND | |
|---|-----------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ bên khác | 11.006.525.286 | 71.266.190.471 |
| - Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh | 3.444.650.280 | - |
| - Topo Designs | 3.086.954.969 | 3.534.726.599 |
| - Công ty TNHH May mặc Cây Dừa | 2.715.064.920 | - |
| - Promiles S.N.C | - | 57.559.366.600 |
| - Các khách hàng khác | 1.759.855.117 | 10.172.097.272 |
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30) | - | 118.704.285.818 |
| TỔNG CỘNG | 11.006.525.286 | 189.970.476.289 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (4.527.547.703) | (4.383.037.797) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 6.478.977.583 | 185.587.438.492 |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

| | VND | |
|--|---------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 4.383.037.797 | 848.311.198 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 144.509.906 | 4.378.406.829 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | - | (843.680.230) |
| Số cuối năm | 4.527.547.703 | 4.383.037.797 |

Chi tiết nợ xấu được trình bày như sau:

| | VND | | | | | |
|------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| Topo Designs | 3.654.944.776 | (3.654.944.776) | - | 3.534.726.599 | (3.534.726.599) | - |
| Khác | 872.602.927 | (872.602.927) | - | 848.311.198 | (848.311.198) | - |
| TỔNG CỘNG | 4.527.547.703 | (4.527.547.703) | - | 4.383.037.797 | (4.383.037.797) | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Nhân Hòa | 6.727.634.129 | 226.187.720 |
| Trung tâm Thiết bị Phòng cháy Chữa cháy 4/10 | 1.768.852.080 | 1.721.003.340 |
| Công ty TNHH Thương mại Hưng Thảo | 1.502.007.800 | - |
| Công ty Cổ phần Tin học Lạc Việt | 741.727.000 | 741.727.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Huy Thước | - | 5.888.953.476 |
| Các nhà cung cấp khác | 755.031.325 | 2.590.683.420 |
| TỔNG CỘNG | <u>11.495.252.334</u> | <u>11.168.554.956</u> |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|-----------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.868.162.400 | 155.767.386 |
| Khác | - | 293.941.330 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.868.162.400</u> | <u>449.708.716</u> |

8. HÀNG TỒN KHO

| | VND | | | |
|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Thành phẩm (*) | 102.800.502.753 | (14.848.427.294) | 30.146.805.882 | (52.321.116) |
| Nguyên liệu, vật liệu | 21.784.648.467 | (20.944.450.045) | 35.165.488.720 | (191.283.542) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.094.712.635 | - | 1.426.530.766 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 717.793.960 | - | 115.247.459 | - |
| Hàng hóa | - | - | 7.200.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>126.397.657.815</u> | <u>(35.792.877.339)</u> | <u>66.861.272.827</u> | <u>(243.604.658)</u> |

(*) Bao gồm trong số dư thành phẩm là chi phí gia công mà Nhóm Công ty đã thực hiện gia công cho đối tác. Tuy nhiên, trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm, Nhóm Công ty đã phát hiện các lỗi vi phạm tiêu chuẩn chất lượng do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty sẽ tiến hành thực hiện việc tái kiểm tra lại sản phẩm để khắc phục các sản phẩm bị lỗi do điều kiện lưu kho nhằm đảm bảo chất lượng gia công như đã cam kết trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | VND | |
|--|-----------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 243.604.658 | 7.008.555.735 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 35.553.228.528 | - |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | <u>(3.955.847)</u> | <u>(6.764.951.077)</u> |
| Số cuối năm | <u>35.792.877.339</u> | <u>243.604.658</u> |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | VND | |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 1.021.409.447 | 1.583.375.012 |
| Công cụ, dụng cụ | 311.547.076 | 619.750.176 |
| Khác | 709.862.371 | 963.624.836 |
| Dài hạn | 19.304.530.796 | 23.421.511.988 |
| Tiền thuê đất trả trước | 13.243.819.950 | 13.616.780.153 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.831.530.541 | 6.258.226.234 |
| Máy móc thiết bị | 1.995.469.739 | 3.501.931.327 |
| Khác | <u>233.710.566</u> | <u>44.574.274</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>20.325.940.243</u> | <u>25.004.887.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | | | | |
|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|------------------|
| | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 191.749.736.076 | 173.488.513.127 | 16.266.999.045 | 17.798.037.474 | 399.303.285.722 |
| Mua mới | 2.823.634.564 | 3.805.542.287 | 926.000.000 | 2.677.107.400 | 10.232.284.251 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 3.304.566.140 | - | - | - | 3.304.566.140 |
| Thanh lý | (462.642.506) | (117.465.000) | - | (1.746.252.912) | (2.326.360.418) |
| Xóa sổ | (120.790.273) | - | - | (288.521.553) | (409.311.826) |
| Giảm do giải thể công ty con | (85.000.000) | - | - | - | (85.000.000) |
| Khác | - | - | - | 6.234.260 | 6.234.260 |
| Số cuối năm | 197.209.504.001 | 177.176.590.414 | 17.192.999.045 | 18.446.604.669 | 410.025.698.129 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 41.152.167.314 | 113.606.965.103 | 10.225.036.317 | 11.008.603.268 | 175.992.772.002 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Số đầu năm | 84.367.088.750 | 137.992.599.907 | 12.664.089.056 | 14.661.996.678 | 249.685.774.391 |
| Khấu hao trong năm | 7.312.504.880 | 13.031.002.677 | 1.318.523.604 | 2.002.143.119 | 23.664.174.280 |
| Thanh lý | (234.514.354) | (117.465.000) | - | (1.906.681.574) | (2.258.660.928) |
| Xóa sổ | (81.387.148) | - | - | - | (81.387.148) |
| Giảm do giải thể công ty con | (51.096.319) | - | - | - | (51.096.319) |
| Khác | - | - | - | 5.832.345 | 5.832.345 |
| Số cuối năm | 91.312.595.809 | 150.906.137.584 | 13.982.612.660 | 14.763.290.568 | 270.964.636.621 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 107.382.647.326 | 35.495.913.220 | 3.602.909.989 | 3.136.040.796 | 149.617.511.331 |
| Số cuối năm | 105.896.908.192 | 26.270.452.830 | 3.210.386.385 | 3.683.314.101 | 139.061.061.508 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND |
|-------------------------------|--------------------------|
| | <i>Phần mềm máy tính</i> |
| Nguyên giá | |
| Số đầu năm | 7.883.108.725 |
| Xóa sổ | (1.015.684.020) |
| Khác | <u>21.946.500</u> |
| Số cuối năm | <u>6.889.371.205</u> |
| <i>Trong đó:</i> | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | 5.422.667.865 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số đầu năm | 6.633.114.241 |
| Hao mòn trong năm | 319.153.853 |
| Xóa sổ | (1.015.684.020) |
| Khác | <u>21.946.500</u> |
| Số cuối năm | <u>5.958.530.574</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Số đầu năm | <u>1.249.994.484</u> |
| Số cuối năm | <u>930.840.631</u> |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí xây dựng 213 Hồng Bàng | 20.623.229.555 | 5.266.928.477 |
| Tiền đất 213 Hồng Bàng (*) | 10.020.000.000 | 10.020.000.000 |
| Tiền đất Dự án nhà ở công nhân tại Cụm Công nghiệp Hắc Dịch (**) | 1.830.600.000 | 1.843.383.000 |
| Khác | <u>33.982.000</u> | <u>2.505.050.700</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>32.507.811.555</u> | <u>19.635.362.177</u> |

(*) Đây là số tiền Công ty đã nộp vào Ngân sách Nhà nước để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại số 213 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đang trong quá trình chờ hướng dẫn, chỉ đạo tiếp theo từ các cơ quan ban ngành có liên quan.

(**) Đây là số tiền Công ty đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Phú Mỹ để thuê lại hai (2) thửa đất số 479 và 450 tọa lạc tại Tổ 8, Ấp Trắng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để xây dựng nhà ở cho công nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VND | | | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1) | 2.069.412.291 | - | 2.069.412.291 | - |
| Đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2) | 15.395.180.000 | (2.211.821.400) | 15.395.180.000 | (2.959.545.000) |
| TỔNG CỘNG | 17.464.592.291 | (2.211.821.400) | 17.464.592.291 | (2.959.545.000) |

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên công ty | Hoạt động chính | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|-------------------------|--------------|---------------|--------------|---------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị |
| | | % | VND | % | VND |
| Công ty Cổ phần Phú Mỹ | Quản lý cụm công nghiệp | 32,67 | 2.069.412.291 | 32,67 | 2.069.412.291 |

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

| | VND |
|---|-----------------|
| Giá trị đầu tư: | |
| Số đầu năm và số cuối năm | 4.341.000.000 |
| Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết: | |
| Số đầu năm | (2.271.587.709) |
| Phần lỗ từ công ty liên kết | - |
| Số cuối năm | (2.271.587.709) |
| Giá trị còn lại: | |
| Số đầu năm | 2.069.412.291 |
| Số cuối năm | 2.069.412.291 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào các đơn vị khác

| Đơn vị | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|----------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc đầu tư VND | Dự phòng VND | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc đầu tư VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định | 843.950 | 10.127.400.000 | - | 843.950 | 10.127.400.000 | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á | 207.701 | 3.998.050.000 | (2.211.821.400) | 207.701 | 3.998.050.000 | (2.959.545.000) |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 32.239 | 1.269.730.000 | - | 25.266 | 1.269.730.000 | - |
| TỔNG CỘNG | | <u>15.395.180.000</u> | <u>(2.211.821.400)</u> | | <u>15.395.180.000</u> | <u>(2.959.545.000)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả cho bên khác | 5.107.581.859 | 17.714.924.367 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Long Hoàng | 261.360.000 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Thanh Hà | 122.730.288 | - |
| - N.I.Teijin Shoji | - | 4.819.263.256 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phúc Cường An | - | 2.110.639.548 |
| - Khác | 4.723.491.571 | 10.785.021.563 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 66.161.475 | 152.190.202 |
| TỔNG CỘNG | 5.173.743.334 | 17.867.114.569 |

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | VND | |
|-------------------|-------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Game Guard | - | 3.305.294.346 |
| New Wave Group SA | - | 778.754.215 |
| Khác | 93.407.420 | 922.127.464 |
| TỔNG CỘNG | 93.407.420 | 5.006.176.025 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 15.845.535.012 | 14.848.014.702 | (21.401.743.098) | 9.291.806.616 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.685.708.717 | 1.988.867.629 | (4.304.226.061) | 370.350.285 |
| Thuế nhập khẩu | 690.391.605 | 299.817.642 | (291.432.549) | 698.776.698 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.130.094 | 543.149.916 | (103.080.218) | 447.199.792 |
| Tiền thuế đất | - | 3.651.306.588 | (3.651.306.588) | - |
| | 19.228.765.428 | 21.331.156.477 | (29.751.788.514) | 10.808.133.391 |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.070.156.727 | 118.824.381 | (8.188.981.108) | - |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.744.036.051 | 9.049.328.060 | (11.761.123.543) | 32.240.568 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 744.620.958 | (73.421.108) | 671.199.850 |
| Thuế khác | 299.853 | 42.914.598 | (43.214.451) | - |
| TỔNG CỘNG | 10.814.492.631 | 9.955.687.997 | (20.066.740.210) | 703.440.418 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền lương phép năm | 918.382.497 | 5.393.419.792 |
| Khác | <u>580.603.970</u> | <u>863.673.873</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.498.986.467</u> | <u>6.257.093.665</u> |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bảo hiểm và kinh phí công đoàn | 923.161.345 | 2.425.667.596 |
| Khác | <u>737.928.545</u> | <u>1.148.792.830</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.661.089.890</u> | <u>3.574.460.426</u> |

19. VAY NGẮN HẠN

| | VND | | | |
|------------------------|------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | Số đầu năm | Vay trong năm | Trả trong năm | Số cuối năm |
| Vay ngân hàng ngắn hạn | - | <u>28.889.717.151</u> | - | <u>28.889.717.151</u> |

Công ty có khoản vay ngân hàng ngắn hạn theo lãi suất thị trường nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm (VND) | Lãi suất %/năm | Ngày đáo hạn | Hình thức đảm bảo |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|-------------------|
| Ngân hàng Chính sách Xã hội | <u>28.889.717.151</u> | 0% | Ngày 11 tháng 1 năm 2023 | Tín chấp |

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | VND | |
|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 790.751.476 | 1.397.314.527 |
| Sử dụng quỹ | <u>(225.675.802)</u> | <u>(606.563.051)</u> |
| Số cuối năm | <u>565.075.674</u> | <u>790.751.476</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | VND | |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn | 18.988.791.375 | - |
| Trợ cấp mất việc làm (<i>Thuyết minh số 3.13</i>) | 18.988.791.375 | - |
| Dài hạn | 6.607.070.233 | 8.523.561.753 |
| Trợ cấp thôi việc (<i>Thuyết minh số 3.12</i>) | 5.359.901.916 | 7.628.060.667 |
| Tiền lương phép năm | 1.247.168.317 | 895.501.086 |
| TỔNG CỘNG | <u>25.595.861.608</u> | <u>8.523.561.753</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | VND | | | | | | | |
|---|------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------------|------------------------|
| | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗi lũy kế) | Lợi ích cổ đồng không kiểm soát | Tổng cộng |
| Năm trước | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 300.052.800.000 | 72.687.827.370 | (863.138.686) | 67.859.802.989 | (1.086.442.604) | 219.481.593.007 | 295.791.899 | 658.428.233.975 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | 43.591.418.304 | - | 43.591.418.304 |
| Cổ tức bằng cổ phiếu | 29.949.790.000 | - | - | - | - | (29.949.790.000) | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | 616.973.988 | - | - | 616.973.988 |
| Số cuối năm | 330.002.590.000 | 72.687.827.370 | (863.138.686) | 67.859.802.989 | (469.468.616) | 233.123.221.311 | 295.791.899 | 702.636.626.267 |
| Năm nay | | | | | | | | |
| Số đầu năm | 330.002.590.000 | 72.687.827.370 | (863.138.686) | 67.859.802.989 | (469.468.616) | 233.123.221.311 | 295.791.899 | 702.636.626.267 |
| Cổ tức đã công bố (*) | - | - | - | - | - | (164.754.995.000) | - | (164.754.995.000) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | (3.127.549.629) | - | (3.127.549.629) |
| Lỗi thuần trong năm | - | - | - | - | - | (84.701.877.511) | - | (84.701.877.511) |
| Giải thể công ty con (Thuyết minh số 1) | - | - | - | - | - | - | (295.791.899) | (295.791.899) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | - | (1.710.517.569) | - | - | (1.710.517.569) |
| Số cuối năm | 330.002.590.000 | 72.687.827.370 | (863.138.686) | 67.859.802.989 | (2.179.986.185) | (19.461.200.829) | - | 448.045.894.659 |

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 18 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt cho việc trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt tại mức 50% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu với số tiền là 164.754.995.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | VND | |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm và cuối năm | <u>330.002.590.000</u> | <u>330.002.590.000</u> |

22.3 Cổ tức

| | VND | |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ tức công bố trong năm | 164.754.995.000 | 29.949.790.000 |
| <i>Cổ tức bằng cổ phiếu</i> | - | 29.949.790.000 |
| <i>Cổ tức bằng tiền</i> | 164.754.995.000 | - |
| Cổ tức đã trả trong năm | 164.737.530.000 | 29.949.790.000 |
| <i>Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu</i> | - | 29.949.790.000 |
| <i>Cổ tức đã trả bằng tiền</i> | 164.737.530.000 | - |

22.4 Cổ phiếu

| | Số lượng | |
|---|-------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu được phép phát hành | 33.000.259 | 33.000.259 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 33.000.259 | 33.000.259 |
| Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (49.260) | (49.260) |
| Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 32.950.999 | 32.950.999 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) trên cổ phiếu:

| | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) |
|--|------------------|------------------------------|
| (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (84.701.877.511) | 43.591.418.304 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (3.127.549.629) |
| (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) (*) | (84.701.877.511) | 40.463.868.675 |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32.950.999 | 32.950.999 |
| (Lỗ) lãi trên cổ phiếu (VND) | | |
| (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu | (2.571) | 1.228 |
| (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu | (2.571) | 1.228 |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2022 ngày 18 tháng 6 năm 2022

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | VND Năm trước |
|---|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần | | |
| Doanh thu nội địa | 242.858.915.960 | 358.632.457.512 |
| Doanh thu xuất khẩu | 49.317.302.767 | 706.139.868.165 |
| | 292.176.218.727 | 1.064.772.325.677 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu thuần đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 224.109.489.320 | 346.521.477.764 |
| Doanh thu thuần đối với bên khác | 68.066.729.407 | 718.250.847.913 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 40.688.964.396 | 17.062.811.607 |
| Lãi tiền gửi | 334.104.048 | 128.316.899 |
| Khác | 30.319.200 | 6.746.833 |
| TỔNG CỘNG | <u>41.053.387.644</u> | <u>17.197.875.339</u> |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 259.961.923.146 | 897.689.387.084 |
| Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho | 35.553.228.528 | (8.941.379) |
| TỔNG CỘNG | <u>295.515.151.674</u> | <u>897.680.445.705</u> |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 23.779.669.787 | 18.171.762.031 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (747.723.600) | - |
| Lỗ từ giải thể công ty con (Thuyết minh số 1) | 31.455.358 | - |
| Chi phí lãi vay | - | 3.398.903.219 |
| TỔNG CỘNG | <u>23.063.401.545</u> | <u>21.570.665.250</u> |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | 357.991.160 | 7.958.288.741 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 357.991.160 | 7.957.288.741 |
| Khác | - | 1.000.000 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 108.482.178.677 | 103.970.588.212 |
| Chi phí nhân viên | 66.790.353.548 | 73.377.422.026 |
| Chi phí trợ cấp mất việc | 20.163.892.912 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.460.391.552 | 13.377.185.936 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 5.685.231.477 | 6.494.976.556 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.754.100.541 | 2.035.837.768 |
| Khác | 5.628.208.647 | 8.685.165.926 |
| TỔNG CỘNG | <u>108.840.169.837</u> | <u>111.928.876.953</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC

| | VND | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Khoản hỗ trợ từ khách hàng | 8.399.975.745 | - |
| Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng | 309.327.404 | 2.862.163.226 |
| Lãi thanh lý tài sản cố định | - | 499.356.214 |
| Khác | 532.581.644 | 1.279.569.199 |
| TỔNG CỘNG | <u>9.241.884.793</u> | <u>4.641.088.639</u> |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên | 322.124.730.443 | 462.783.707.754 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 30.802.047.547 | 61.494.164.526 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 35.553.228.528 | - |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11) | 23.983.328.133 | 27.275.655.344 |
| Chi phí nguyên vật liệu | 21.403.454.078 | 366.854.419.238 |
| Trợ cấp mất việc | 20.163.892.912 | - |
| Công cụ dụng cụ | 9.048.078.756 | 9.665.968.205 |
| Chi phí dự phòng | 120.218.177 | 3.534.726.599 |
| Khác | 11.050.992.888 | 11.812.272.983 |
| TỔNG CỘNG | <u>474.249.971.462</u> | <u>943.420.914.649</u> |

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN của Công ty và Công ty TNHH May Tân Mỹ ("Tân Mỹ") là 20% thu nhập chịu thuế.
- ▶ Công ty TNHH Garmex Quảng Nam ("Garmex Quảng Nam"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế. Garmex Quảng Nam được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2017) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng trong chín (9) năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tại Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Đước, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.
- ▶ Blue Saigon LLC, công ty con của Garmex Quảng Nam, được thành lập tại Hoa Kỳ và có nghĩa vụ nộp thuế TNDN liên bang với thuế suất là 21% thu nhập chịu thuế và thuế TNDN tiểu bang tại mức thấp hơn giữa 8,84% thu nhập chịu thuế và 800 Đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 18.601.600 | 9.154.515.560 |
| Điều chỉnh thuế trích thiếu các năm trước | <u>203.302.999</u> | <u>1.165.525.219</u> |
| | 221.904.599 | 10.320.040.779 |
| (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại | <u>(999.710.463)</u> | <u>1.243.686.573</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>(777.805.864)</u> | <u>11.563.727.352</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|--------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| (Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>(85.479.683.375)</u> | <u>55.155.145.656</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty | (17.009.477.601) | 11.027.789.919 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (1.952.950.464) | 343.117.616 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 348.819.484 | 494.266.080 |
| Thuế TNDN trích thiếu các năm trước | 203.302.999 | 1.165.525.219 |
| Thay đổi dự phòng phải thu khó đòi | 184.376.664 | 1.774.704.237 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 2.216.303 | - |
| Thu nhập từ cổ tức | (6.063.840) | - |
| Thay đổi dự phòng đầu tư | (292.304.543) | - |
| Lỗ năm trước chuyển sang | - | (2.067.923.555) |
| Thay đổi dự phòng hàng tồn kho | 7.150.178.102 | (690.050.300) |
| Thuế TNDN được giảm trong năm | - | (548.927.774) |
| Tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ chuyển sang năm sau | <u>10.594.097.032</u> | <u>65.225.910</u> |
| (Thu nhập) chi phí thuế TNDN | <u>(777.805.864)</u> | <u>11.563.727.352</u> |

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên (lỗ) thu nhập chịu thuế trong năm hiện tại. (Lỗ) thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với (lỗ) lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì (lỗ) thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả cùng với các biến động trong năm này và năm trước như sau:

| | VND | | | |
|---|--------------------------------------|------------------------|--|------------------------|
| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> | |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Dự phòng phải trả | 5.118.560.360 | 1.680.666.284 | 3.437.894.076 | (123.417.616) |
| Dự phòng đầu tư tài chính | (3.454.317.542) | (1.830.948.134) | (1.623.369.408) | 1.915.673.951 |
| Dự phòng nợ phải thu công ty con | (9.262.814.442) | (8.448.000.237) | (814.814.205) | (3.035.942.908) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (7.598.571.624) | (8.598.282.087) | | |
| Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất | | | 999.710.463 | (1.243.686.573) |

29.4 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 68.823.238.057 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.513.465.505 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển lỗ đến năm | Lỗ tính thuế | VND | | |
|------------------|--------------------------|-----------------------|---|-----------------------------|---|
| | | | <i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> | <i>Không được chuyển lỗ</i> | <i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> |
| 2019 | 2024 | 14.848.085.827 | (10.339.617.772) | - | 4.508.468.055 |
| 2020 | 2025 | 11.004.997.450 | - | - | 11.004.997.450 |
| 2022 | 2027 | 53.309.772.552 | - | - | 53.309.772.552 |
| TỔNG CỘNG | | 79.162.855.829 | (10.339.617.772) | - | 68.823.238.057 |

Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các lỗ trên do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|---------------------------------|---|
| Công ty TNHH Garmex Quảng Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH May Tân Mỹ | Công ty con |
| Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long | Công ty con (đến ngày 23 tháng 3 năm 2022) |
| Blue Saigon LLC | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Phú Mỹ | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần SXKD | Đồng nhân sự chủ chốt |
| Xuất nhập khẩu Bình Thạnh | |
| Công ty Cổ phần Transimex | Đồng nhân sự chủ chốt |
| Ông Nguyễn Việt Cường | Chủ tịch |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc | Chủ tịch (đến ngày 24 tháng 11 năm 2022) |
| Ông Bùi Minh Tuấn | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Ông Lê Văn Hùng | Thành viên Hội đồng Quản trị |
| Ông Lê Hùng | Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc (đến ngày 24 tháng 11 năm 2022) |
| Ông Nguyễn Thế Hiếu | Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 24 tháng 11 năm 2022) |
| Ông Trần Nguyễn Anh Minh | Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 24 tháng 11 năm 2022) |
| Bà Nguyễn Minh Hằng | Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 3 tháng 10 năm 2022) |
| Bà Phan Thị Phương | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Lê Thị Chín | Thành viên Ban kiểm soát |
| Ông Từ Vĩ Trí | Thành viên Ban kiểm soát |

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|--|-----------------------|--|-----------------|------------------|
| | | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh | Đồng nhân sự chủ chốt | Doanh thu gia công (Thuyết minh số 23.1) | 224.109.489.320 | 346.521.477.764 |
| | | Chi phí nguyên phụ liệu, vận chuyển hàng hóa | 3.465.000 | 322.843.065 |
| Công ty Cổ phần Transimex | Đồng nhân sự chủ chốt | Phí vận chuyển | 28.201.186 | 1.984.653.135 |
| Công ty Cổ phần Phú Mỹ | Công ty liên kết | Mua dịch vụ | 917.270.910 | 937.763.910 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

| | | | | VND | |
|--|-----------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--|
| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm | |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5) | | | | | |
| Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh | Đồng nhân sự chủ chốt | Doanh thu gia công | - | 118.704.285.818 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14) | | | | | |
| Công ty Cổ phần Phú Mỹ | Công ty liên kết | Mua dịch vụ | 66.161.475 | 89.750.809 | |
| Công ty Cổ phần Transimex | Đồng nhân sự chủ chốt | Phí vận chuyển | - | 37.928.825 | |
| Công ty Cổ phần SXKD Xuất nhập khẩu Bình Thạnh | Đồng nhân sự chủ chốt | Chi phí phạt | - | 24.510.568 | |
| | | | 66.161.475 | 152.190.202 | |

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát ("BKS") và người quản lý khác trong năm như sau:

| | | | | VND | |
|-------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------------|----------------------|--|
| Tên | Chức vụ | Năm nay | Năm trước | | |
| Ông Nguyễn Việt Cường | Chủ tịch HĐQT | 319.810.621 | - | | |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc | Chủ tịch HĐQT | 479.715.931 | - | | |
| Ông Lê Hùng | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 479.715.931 | - | | |
| Ông Bùi Minh Tuấn | Thành viên HĐQT | 319.810.621 | - | | |
| Ông Lê Văn Hùng | Thành viên HĐQT | 50.580.645 | - | | |
| Ông Lâm Tử Thanh | Thành viên HĐQT | 269.229.976 | - | | |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên HĐQT | 269.229.976 | 716.200.449 | | |
| Bà Nguyễn Minh Hằng | Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính | 1.127.741.746 | 818.790.290 | | |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc | 590.913.329 | 804.910.058 | | |
| Bà Phan Thị Phương | Trưởng BKS | 382.282.320 | 193.437.653 | | |
| Bà Lê Thị Chín | Thành viên BKS | 191.886.373 | - | | |
| Ông Từ Vĩ Trí | Thành viên BKS | 191.886.373 | - | | |
| Bà Trần Thị Mỹ Hạnh | Kế toán trưởng | 478.884.790 | 475.571.478 | | |
| Bà Huỳnh Thị Kim Loan | Phụ trách Quản trị Công ty | 388.197.409 | 404.914.028 | | |
| TỔNG CỘNG | | | 5.539.886.041 | 3.413.823.956 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|---------------------|----------------------|
| Ngoại tệ: | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | <u>8.747.436,88</u> | <u>14.025.515,89</u> |

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.


Trần Thị Thu Trâm
Người lập


Trần Thị Mỹ Hạnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Hằng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

